

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

Số: 523/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để GPMB

Dự án: Đường Lê Trung Đình (Đoạn Nguyễn Du - Bà Triệu)

(phương án chi tiết - đợt 1)

Thuộc phường Nghĩa Chánh - thành phố Quảng Ngãi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về việc đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất và thông tư 116/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/QĐ-UBND ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 39/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 36/2009/QĐ-UBND ngày 20/7/2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 39/2007/QĐ-UBND

Tư vấn: 0987139553

Nguồn: 0914241299

ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 54/2009/QĐ-UBND ngày 02/11/2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định hạn mức giao đất để xây dựng nhà ở và hạn mức công nhận diện tích đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 468/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 177/2008/QĐ-UBND ngày 11/7/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 482/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành quy định mật độ cây trồng; đơn giá và nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cây cối hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Công văn số 392/UBND ngày 31/5/2006 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc xác định đơn giá bồi thường thiệt hại cây cối hoa màu của các dự án trên đại bàn thành phố Quảng Ngãi;

Căn cứ Công văn số 1259/STC-BTĐ ngày 10/7/2009 của Sở Tài chính Quảng Ngãi về việc thông báo đợt giá gạo tẻ thường bình quân quý II/2009 để làm cơ sở tính hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Công văn số 3230/UBND-NNTN ngày 16/11/2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1279/UB ngày 21/6/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chủ trương đầu tư dự án: Đường Lê Trung Đình (đoạn Nguyễn Du – Bà Triệu);

Căn cứ Quyết định số 2457/QĐ-UBND ngày 17/10/2006 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình đường Lê Trung Đình (đoạn Nguyễn Du – Bà Triệu) lý trình Km0+840,9 – Km1+289,74;

Căn cứ Quyết định số 2318/QĐ-UBND ngày 18/12/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng tổng thể dự án: Đường Lê Trung Đình , thành phố Quảng Ngãi (đoạn Nguyễn Du đến Bà Triệu);

Căn cứ Quyết định số 614/QĐ-UBND ngày 15/12/2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thu hồi một phần diện tích đất của một số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang quản lý, sử dụng tại phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi giao cho BQL các DAĐT, XD thành phố Quảng Ngãi để xây dựng Đường Lê Trung Đình (đoạn Nguyễn Du – Bà Triệu);

Căn cứ các Quyết định thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân ngày 17/12/2009 của UBND thành phố Quảng Ngãi để xây dựng tuyến đường Lê Trung Đình, phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi (kèm theo phụ lục của 18 Quyết định);

Xét tờ trình số 247/TTr-BQL ngày 27/11/2009 của BQL các dự án đầu tư, xây dựng thành phố và Tờ trình số 67/TTr-BĐB ngày 17/12/2009 của Ban đền bù và GPMB thành phố. Trên cơ sở biên bản họp thẩm định của Hội đồng thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố Quảng Ngãi ngày 13/11/2009;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố tại tờ trình số 12 /TTr-HĐTĐ ngày 17 tháng 12 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng dự án: Đường Lê Trung Đình (đoạn Nguyễn Du đến Bà Triệu) - phường Nghĩa Chánh – thành phố Quảng Ngãi (phương án chi tiết - đợt 1), với các nội dung sau:

1/ Tổng diện tích đất bồi thường (đợt I) : 1.929,10 m².

- Đất ở vị trí 1, ĐP loại 3 : 625,81 m²
- Đất ở vị trí 1, ĐP loại 3 (CRMT>8m) : 1.107,10 m²
- Đất ở vị trí 1, ĐP loại 3 (6m<CRMT=<7m) : 36,40 m²
- Đất ở vị trí 1, ĐP loại 2 (CRMT>8m) : 50,00 m²
- Đất ở vị trí 1, ĐP loại 3 (có chiều sâu từ 30-50m) : 38,09 m²
- Đất vườn (VT 1, ĐP loại 2) : 71,70 m²

2/ Tổng số HGD, cá nhân và tổ chức (đợt I) : 35 hộ

- Hộ gia đình, cá nhân : 34 hộ;
- Tổ chức : 01 TC.

3/ Số hộ phải di chuyển chỗ ở và được bố trí TĐC : 08 hộ.

Dự kiến bố trí TĐC tại KDC Phạm Đình Phùng (nối dài) – P.Chánh Lộ – TP Q. Ngãi.

4/ Tổng giá trị bồi thường**: 9.647.844.456 đồng***** Làm tròn****: 9.647.845.000 đồng.***(Bằng chữ: Chín tỷ sáu trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi lăm ngàn đồng)***a/ Chi phí bồi thường và hỗ trợ trực tiếp****: 9.008.258.129 đồng.****a.1 Bồi thường đất****: 6.267.125.000 đồng.**

- Đất ở VT 1, ĐP loại 3

: 1.877.430.000 đồng.

- Đất ở vị trí 1, ĐP loại 3 (CRMT>8m) (15%)

: 3.819.495.000 đồng.

- Đất ở vị trí 1, ĐP loại 3 (6m<CRMT=<7m) (5%)

: 114.660.000 đồng.

- Đất ở vị trí 1, ĐP loại 2 (CRMT>8m) (15%)

: 230.000.000 đồng.

- Đất ở vị trí 1, ĐP loại 3 (có chiều sâu từ 30-50m)

: 79.989.000 đồng

- Đất vườn (VT 1, ĐP loại 2)

: 145.551.000 đồng

a.2 Bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc**: 2.324.402.141 đồng.****a.3 Bồi thường cây cối hoa màu****: 8.600.000 đồng****a.4 Hỗ trợ****: 385.030.988 đồng**

- Hỗ trợ ổn định đời sống

: 71.280.000 đồng

- Hỗ trợ di chuyển trong tỉnh

: 21.000.000 đồng

- Hỗ trợ dịch chuyển

: 10.000.000 đồng

- Hỗ trợ thuê nhà tạm

: 72.000.000 đồng

- Hỗ trợ hộ nghèo

: 9.000.000 đồng

- Hỗ trợ đối tượng chính sách

: 1.000.000 đồng

- Hỗ trợ cất xén nhà cấp III.C và cấp II.C

: 3.000.000 đồng

- Hỗ trợ cất xén nhà cấp IVC và cấp IV.A

: 6.000.000 đồng

- Hỗ trợ cất xén nhà khác NK.3 và nhà NK.5

: 3.000.000 đồng

- Hỗ trợ dịch chuyển đồng hồ điện

: 1.350.000 đồng

- Hỗ trợ di chuyển đồng hồ điện

: 1.800.000 đồng

- Hỗ trợ dịch chuyển đồng hồ nước

: 3.000.000 đồng

- Hỗ trợ di chuyển đồng hồ nước

: 3.000.000 đồng

- Hỗ trợ di chuyển điện thoại cố định

: 500.000 đồng

- Hỗ trợ ngừng SXKD

: 12.000.000 đồng

- Hỗ trợ đủ để xây dựng lại 40m² nhà cấp IV.A

: 46.950.988 đồng

- Hỗ trợ tuyên truyền vận động di dời đúng tiến độ

: 2.100.000 đồng

- Hỗ trợ chênh lệch 30% diện tích đất ở thu hồi và diện tích đất giao TĐC

a.5 Hỗ trợ tiền thưởng di dời đúng tiến độ	: 120.150.000 đồng
b/ Chi phí phục vụ bồi thường, hỗ trợ & TĐC (ax1,9%)	: 21.000.000 đồng
c/ Chi phí thẩm định (a x 0,1%)	: 171.156.904 đồng
d/ Dự phòng chi (a+b+c) x 5%	: 9.008.258 đồng
5/ Nguồn vốn thực hiện: vốn ngân sách.	: 459.421.165 đồng

(Kèm theo phương án bồi thường do Ban đền bù và GPMB thành phố lập)

Điều 2. Căn cứ Quyết định này Chủ đầu tư tiến hành bồi thường và giải phóng mặt bằng theo nội dung phương án đã được thẩm định và phê duyệt dự án: Đường Lê Trung Đình (đoạn từ Nguyễn Du đến Bà Triệu) - phường Nghĩa Chánh - thành phố Quảng Ngãi (phương án chi tiết - đợt 1) và thanh quyết toán kinh phí bồi thường theo quy định hiện hành của Nhà nước. Giao cho Chủ đầu tư (BQL các dự án đầu tư, xây dựng thành phố) phối hợp cùng Ban đền bù - GPMB thành phố và UBND phường Nghĩa Chánh tổ chức công khai phương án bồi thường và thực hiện các nội dung khác theo quy định của Luật đất đai và các văn bản pháp luật có liên quan.

* Giao trách nhiệm cho Ban đền bù và GPMB thành phố, Chủ đầu tư, UBND phường Nghĩa Chánh và Phòng Tài nguyên - Môi trường thành phố kiểm tra và xác định lại tính pháp lý về đất và tài sản có trên đất của các hộ dân trước khi chi trả tiền bồi thường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh văn phòng HĐND và UBND thành phố Quảng Ngãi; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên - Môi trường, Quản lý đô thị; Trưởng Ban đền bù và GPMB thành phố; Chủ đầu tư; Chủ tịch Hội đồng thẩm định phương án bồi thường thành phố, UBND phường Chánh Lộ, UBND phường Nghĩa Lộ và Thủ trưởng các phòng, ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

u
Nơi nhận :

- Như điều 4;
- CT, PCT UBND thành phố;
- CPVP, CV (NC);
- Lưu VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hải
Nguyễn Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

BIÊN BẢN HỌP THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG – GPMB

Dự án: Đường Lê Trung Đình (phương án chi tiết – đợt 1)

(Đoạn Nguyễn Du – Bà Triệu)

Thuộc phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi

Căn cứ Quyết định 154/1999/QĐ-UB, ngày 31 tháng 8 năm 1999 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành bản quy định về việc lập và thẩm định phương án đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng ở cấp huyện, thị xã thuộc tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 26/8/2009 của Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi về việc thành lập Hội đồng thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố Quảng Ngãi;

Theo biên bản kiểm kê bồi thường dự án Đường Lê Trung Đình (Đoạn Nguyễn Du – Bà Triệu) – đợt 1 – phường Nghĩa Chánh – thành phố Quảng Ngãi, Ban đền bù thành phố phối hợp cùng Chủ đầu tư (BQL các DAĐT, XD thành phố) và UBND phường Nghĩa Chánh lập.

Hôm nay, lúc 13 giờ 30 ngày 13 tháng 11 năm 2009, UBND thành phố Quảng Ngãi tổ chức cuộc họp Hội đồng thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố thẩm định thông qua phương án bồi thường dự án Đường Lê Trung Đình (Đoạn Nguyễn Du – Bà Triệu) – (phương án chi tiết - đợt 1) – phường Nghĩa Chánh – thành phố Quảng Ngãi, do đồng chí Nguyễn Hữu Tình -- CT Hội đồng thẩm định thành phố Quảng Ngãi chủ trì cuộc họp.

I – THÀNH PHẦN THAM DỰ:

- | | |
|---------------------------|--------------------------------------|
| 1. Đ/c Ngô Văn Trọng | Chức vụ: Phó Bí thư Thành ủy; |
| 2. Đ/c Nguyễn Hải | Chức vụ: PCT.UBND thành phố; |
| 3. Đ/c Trần Văn Quy | Chức vụ: Trưởng Ban đền bù và GPMB; |
| 4. Đ/c Bùi Lâm Sơn | Chức vụ: Trưởng P.QLĐT thành phố; |
| 5. Đ/c Nguyễn Thị Hồng Hà | Chức vụ: Trưởng P. TC-KH thành phố; |
| 6. Đ/c Nguyễn Văn Hưng | Chức vụ: GD BQL các DAĐT, XD TP; |
| 7. Đ/c Tạ Công Minh Triết | Chức vụ: CB địa chính P.Nghĩa Chánh; |
| 8. Đ/c Lê Trường Thọ | Chức vụ: CB Phòng Tư pháp TP; |
| 9. Đ/c Lê Thị Kim Chi | Chức vụ: Tổ trưởng Tổ chuyên viên; |

10. Đ/c Đinh Tấn Sơn

Chức vụ: Đại diện hộ dân;

11. Đ/c Huỳnh Văn Trọng

Chức vụ: Đại diện hộ dân.

II - NỘI DUNG:

Tại cuộc họp, Ban đền bù - GPMB thành phố trình bày phương án với các nội dung chính như sau:

1/ Tổng diện tích đất bồi thường	: 1.779,70 m²
- Vị trí 1, đường phố loại 3	: 514,50 m ²
- Vị trí 1, đường phố loại 3 (CRMT >8m)	: 1.107,10 m ²
- Vị trí 1, đường phố loại 3 (6m < CRMT =< 8m)	: 36,40 m ²
- Vị trí 1, đường phố loại 2 (CRMT > 8m)	: 50,00 m ²
- Đất vườn (vị trí 1, đường phố loại 2)	: 71,70 m ²
2/ Tổng số HGD, cá nhân và tổ chức	: 34 hộ
- Hộ gia đình, cá nhân	: 34 hộ;
- Tổ chức	: 0 TC.
3/ Tổng giá trị bồi thường	: 8.966.083.333 đồng
* <u>Làm tròn</u>	: 8.966.084.000 đồng.
<i>(Bằng chữ: Tám tỷ chín trăm sáu mươi sáu triệu không trăm tám mươi bốn ngàn đồng.)</i>	
a/ Chi phí bồi thường và hỗ trợ trực tiếp	: 8.371.693.121 đồng.
a.1 Bồi thường đất	: 5.853.206.000 đồng.
- Vị trí 1, đường phố loại 3	: 1.543.500.000 đồng.
- Vị trí 1, đường phố loại 3 (CRMT >8m) (15%)	: 3.819.495.000 đồng.
- Vị trí 1, đường phố loại 3 (6m < CRMT =< 7m)	: 114.660.000 đồng.
- Vị trí 1, đường phố loại 2 (CRMT > 8m) (15%)	: 230.000.000 đồng.
- Đất vườn (vị trí 1, đường phố loại 2)	: 145.551.000 đồng.
a.2 Bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc	: 2.234.928.133 đồng.
a.3 Bồi thường cây cối hoa màu	: 8.600.000 đồng
a.5 Hỗ trợ	: 256.958.988 đồng
- Hỗ trợ ổn định đời sống	: 62.208.000 đồng
- Hỗ trợ di chuyển trong tỉnh	: 18.000.000 đồng
- Hỗ trợ dịch chuyển	: 10.000.000 đồng
- Hỗ trợ thuê nhà tạm	: 66.000.000 đồng
- Hỗ trợ hộ nghèo	: 9.000.000 đồng

- Hỗ trợ đối tượng chính sách	: 1.000.000 đồng.
- Hỗ trợ cất xén nhà cấp III.C và cấp II.C	: 6.000.000 đồng.
- Hỗ trợ cất xén nhà cấp IV.C và cấp IV.A	: 6.000.000 đồng.
- Hỗ trợ cất xén nhà khác NK.3 và nhà NK.4	: 3.000.000 đồng.
- Hỗ trợ dịch chuyển đồng hồ điện	: 1.500.000 đồng.
- Hỗ trợ di chuyển đồng hồ điện	: 1.500.000 đồng.
- Hỗ trợ dịch chuyển đồng hồ nước	: 3.500.000 đồng.
- Hỗ trợ di chuyển đồng hồ nước	: 2.000.000 đồng.
- Hỗ trợ di chuyển điện thoại cố định	: 500.000 đồng.
- Hỗ trợ ngừng sản xuất kinh doanh	: 18.000.000 đồng.
- Hỗ trợ đủ để xây dựng lại 40m ² nhà cấp IVA	: 46.950.988 đồng.
- Hỗ trợ tuyên truyền vận động di dời đúng tiến độ	: 1.800.000 đồng.
a.6 Hỗ trợ tiền thưởng di dời đúng tiến độ	: 18.000.000 đồng.
b/ Chi phí phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng	: 159.062.169 đồng.
c/ Chi phí thẩm định (a x 0,1%)	: 8.371.693 đồng.
c/ Dự phòng chi (a+b + c)x5%	: 426.956.349 đồng.

5/ Nguồn vốn thực hiện: nguồn vốn ngân sách.

II. Ý KIẾN CÁC THÀNH VIÊN:

1. Đ/c Chi (Tổ chuyên viên):

+ Hộ Lý Thuận: nguyên đất của bà Đoàn Thị Trúc có đăng ký ruộng đất 299, khi bà Đoàn Thị Trúc chồng Dương Đình Thọ làm thủ tục sở hữu nhà và quyền sử dụng đất lúc bấy giờ phải trừ quy hoạch. Diện tích chung 48m² (đã trừ tâm ra 10m). Đề nghị Hội đồng thẩm định cho bồi thường theo hiện trạng sử dụng.

+ Hộ Võ Văn Nguyên: đề nghị chủ hộ cung cấp trích sao lục bản đồ địa chính vị trí cấp Giấy CNQSD đất, thửa đất của ông Nguyễn nằm gọn dưới đường dây 110KV – đề nghị thu hồi hết thửa, cấp 01 lô đất tái định cư và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố quản lý.

+ Hộ Nguyễn Ngọc Thích: hợp đồng mua bán nhà của ông Lâm Sỹ Quý bán cho ông Nguyễn Ngọc Thích không nói nguồn gốc đất do đâu mà ông Lâm Sỹ Quý sử dụng, thời gian sử dụng. Đề nghị làm rõ nguồn gốc sử dụng đất.

2. Đ/c Quy:

+ Căn cứ pháp lý thiếu, sẽ bổ sung Nghị định 69 của Chính phủ, Thông tư 14 của Bộ Tài nguyên – Môi trường và Quyết định 54 của UBND tỉnh.

+ Theo ý kiến của BQL thành phố đối với những hộ được hưởng lợi từ dự án này là không có bởi vì diện tích còn lại của các hộ chỉ khoảng từ 20 – 30 m², với diện tích này các hộ chỉ đủ xây dựng các ki ốt nhỏ để buôn bán;

+ Hộ ông Quảng: diện tích còn lại nhỏ nên yêu cầu thu hồi luôn.

3. Đ/c Hưng:

+ Dự án đường Lê Trung Đình lúc đầu không có chủ trương đầu tư trong năm nay. Sau khi UBND tỉnh làm việc với UBND thành phố thì UBND tỉnh mới có ý kiến thực hiện dự án này, nên không thể nói do BQL dự án thành phố thực hiện chậm được.

+ Năm nay vốn ghi cho dự án này chỉ là 20 triệu đồng, vì vậy khi thực hiện dự án trong năm nay sẽ xin kinh phí của tỉnh là 2 tỷ đồng, nguồn của thành phố là từ nguồn của dự án Chợ Nông sản thực phẩm, dự án Chợ trong năm nay không thực hiện được nên chuyển qua dự án Đường Lê Trung Đình. Nguồn vốn sẽ đảm bảo chi trả cho đợt này.

+ Tái định cư: dự kiến bố trí tại Khu dân cư Phan Đình Phùng nhưng khu dân cư này chậm nhất là đến tháng 6/2010 mới hoàn thành đường vào. Còn nếu để thuận lợi, sớm giải phóng mặt bằng cho dự án có thể bố trí tái định cư tại Khu tái định cư IVA2.

+ Trong quá trình thực hiện thực hiện dự án, áp dụng Quyết định 36 của UBND tỉnh cần tính toán chính xác, đối với những hộ được hưởng lợi từ dự án thì không nên tính hỗ trợ 30% đất ở.

4. Đ/c Triết:

+ Đối với những hộ đang tranh chấp: đang giải quyết, đây là tranh chấp quyền thừa kế.

+ Đối với những hộ diện tích tăng, Ban đền bù nên cung cấp hồ sơ của thửa đất của từng hộ chứ không nên chỉ cung cấp giấy giải trình tăng diện tích, từ đó phường mới có cơ sở xác nhận vì sao diện tích tăng.

5. Ông Sơn: đợt 1 là 34 hộ được bồi thường theo đơn giá năm 2009, làm đợt 2 nếu có đơn giá mới thì yêu cầu phải bồi thường đơn giá mới cho các hộ đợt 2, các hộ đợt 1 sẽ được bổ sung phần đơn giá chênh lệch.

6. Ông Trọng: phải làm việc với dân về các vấn đề:

+ Khi nào sẽ tổ chức chi trả;

+ Bố trí tái định cư ở đâu;

+ Hưởng lợi từ dự án này là như thế nào và ở khu tái định cư;

+ Hộ ông Nguyễn đã được cấp Giấy CNQSD đất nhưng không được xây dựng, đề nghị xem xét;

+ Nếu có đơn giá mới thì phải thực hiện theo đơn giá mới.

7. Đ/c Sơn: Đối với những hộ lấn chiếm hành lang đường bộ (KDC Rộc Gio), không được bồi thường về đất nhưng Ban đền bù lại tính hỗ trợ 20% giá trị vật kiến trúc có trên đất hành lang, có đúng không.

8. Đ/c Hà: Dự án này không có trong danh mục năm 2009 nên khi thực hiện dự án để đảm bảo nguồn vốn, BQL DA thành phố phải bổ sung dự án này vào danh mục các dự án thực hiện năm 2009, từ đó mới có cơ sở để điều chuyển nguồn vốn từ dự án khác không thực hiện được trong năm qua dự án này.

9. Đ/c Trọng:

+ Vấn đề bồi thường: đề nghị tất cả các tổ chức được giao nhiệm vụ làm công tác bồi thường trên địa bàn thành phố cần thận trọng, chính xác, tỉ mỉ trong việc thực hiện nhiệm vụ để tránh sai sót và tránh kéo dài dự án.

+ Đơn giá bồi thường: các tổ chức được giao nhiệm vụ cần áp dụng đơn giá cao nhất có lợi cho dân nên cần phải nghiên cứu tới những khung giá tối đa.

+ Quỹ đất tái định cư: những khu tái định cư nào đem lại thuận lợi cho dân thì nên bố trí để thuận lợi trong việc giải phóng mặt bằng gắn liền với lợi ích của dân.

+ Hỗ trợ: sử dụng khung giá cao nhất.

+ Cụ thể đối với dự án Đường Lê Trung Đình – đợt 1, cần:

- Đợt 1 của dự án thực hiện theo đơn giá năm 2009, có văn bản cam kết với dân từ ngày 01/01/2010 nếu có đơn giá mới sẽ tính theo đơn giá mới theo đúng quy định của UBND tỉnh.

- Đất tái định cư: Khu tái định cư IVA2, nói rõ với dân về việc bố trí tái định cư ở đây. Nếu dân không đồng ý với khu tái định cư này mà đòi khu dân cư Phan Đình Phùng thì cũng phải nói rõ với dân là khu dân cư đến năm 2010 mới hoàn thành xong.

- Làm thế nào để nhân dân hiểu các văn bản pháp luật có liên quan đến công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Công tác chi trả: sớm phê duyệt phương án đợt 1 để tổ chức chi trả và xác định thời gian hoàn thành phương án đợt 1.

- Khi kết thúc phương án đợt 1 cần triển khai ngay phương án đợt 2 – công trình chào mừng Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XIV.

10. Đ/c Hải:

- Thống nhất phê duyệt phương án làm 02 đợt. Thời điểm phê duyệt phương án là giao thời giữa đơn giá cũ với đơn giá mới nên sẽ có điều chỉnh thích hợp.

- Các cơ quan liên quan đã tổ chức công khai dự án này với dân và cũng đã thống nhất cử người làm đại diện hộ bị thu hồi đất theo đúng quy định.

- Dự án này không phải thực hiện chậm mà do đầu năm dự án này không nằm trong kế hoạch năm 2009. Nhưng phải thực hiện từ cuối năm 2009 đến đầu năm 2010 có cơ sở ghi vốn tiếp tục thực hiện dự án. Khi kết thúc đợt 1 cần triển khai này đợt 2 để kịp kế hoạch.

- Cụ thể, trong phương án đợt 1:

+ Báo cáo của Tổ chuyên viên: đề nghị Ban đền bù phải thực hiện theo nội dung báo cáo của Tổ. Hội đồng thẩm định sẽ có ý kiến xử lý cụ thể.

+ Hành lang pháp lý: cần phải bổ sung đầy đủ.

+ Nguồn vốn thực hiện: ngân sách. Chủ đầu tư phải tham mưu cho UBND thành phố để điều chuyển vốn từ dự án khác sang thực hiện dự án này (phải thống nhất ý kiến giữa Phòng TC – KH thành phố với BQL các DAĐT, XD thành phố). Hướng xử lý: nguồn từ dự án Đường Lê Đại Hành sang dự án Đường Lê Trung Đình hoặc từ các dự án khác còn dư nguồn.

+ Tái định cư: Phải nói rõ toàn dự án này sẽ bố trí bao nhiêu lô tái định cư và phải ghi rõ đợt 1 bao nhiêu lô tái định cư, đợt 2 bao nhiêu lô tái định cư. Phải báo cáo rõ những hộ được tái định cư: diện tích còn lại là bao nhiêu, có đủ điều kiện xây dựng nhà không,... (Ban đền bù phải tổng hợp và lập danh sách kèm theo) và bố trí tái định cư ở đâu. Chủ đầu tư phải nói rõ có đảm bảo quỹ đất tái định cư của dự án này không. Nếu không đảm bảo quỹ đất ở IVA2 thì phải bố trí ở KDC Phan Đình Phùng. Chủ đầu tư phải làm việc rõ với dân về vấn đề này và nếu phải bố trí tái định cư ở KDC Phan Đình Phùng thì tới tháng 6/2010 mới hoàn thành. Khi đó dân sẽ được hỗ trợ tiền thuê nhà trong lúc được nhận đất tái định cư ở KDC Phan Đình Phùng. Nhưng vẫn đưa vào phương án để phê duyệt.

+ Tiếp tục thực hiện đợt 2 của dự án.

+ Dự án này chỉ thực hiện thống nhất một cơ chế: duyệt theo cơ chế hiện hành, đợt 2 nếu có đơn giá mới sẽ bổ sung cho những hộ đã được phê duyệt ở đợt 1.

+ Đối với diện tích lấn chiếm thuộc Quy hoạch KDC Rộc Gio: không được bồi thường về đất nhưng vẫn được tính hỗ trợ 20% giá trị vật kiến trúc có trên đất. Diện tích đất thừa do điều chỉnh quy hoạch tìm đường dự án cần xác định là làm vỉa hè hay sẽ chuyển nhượng cho hộ liền kề phía sau được quyền sử dụng.

+ Phần kiến nghị:

- Hai hộ đang có tranh chấp: UBND phường Nghĩa Chánh phải tổ chức hòa giải cho 02 hộ này, nếu không hòa giải được thì gửi toàn bộ hồ sơ lên UBND thành phố để giải quyết hoặc có thể khởi kiện ra Tòa để giải quyết.

- Đối với những trường hợp diện tích chênh lệch giữa Giấy CNQSD đất với đo đạc thực tế, Phòng Tài nguyên – Môi trường thành phố phải có trách nhiệm kiểm tra lại, nếu lỗi thuộc về Nhà nước thì phải bồi thường và điều chỉnh lại Giấy CNQSD đất (07 trường hợp)

- Hộ ông Võ Văn Nguyên: bồi thường đất ở và bố trí tái định cư và BQL dự án thành phố phải đề xuất hướng xử lý đối với thửa đất này.

- Hộ ông Phạm Văn Lưu: phường phải xác nhận đây là nhà thờ hay chỉ là nhà ở của chủ hộ, thống nhất bố trí 01 lô đất tái định cư.

- Những thửa đất có kích thước hình học, diện tích còn lại nhỏ không đủ điều kiện để xây dựng nhà thì phải thu hồi luôn và bồi thường cho chủ hộ.

- Hoàn chỉnh phương án đợt 1 trong 10 ngày.

III - KẾT LUẬN : (Đ/c Nguyễn Hữu Tình)

Hội đồng thẩm định thành phố thống nhất thông qua phương án bồi thường do Ban đền bù thành phố lập nhưng để trình phê duyệt cần phải bổ sung:

- Căn cứ pháp lý: cần bổ sung Nghị định 69 của Chính phủ, Thông tư 14 của Bộ Tài nguyên – Môi trường, Quyết định 54 của UBND tỉnh.

- Đất bố trí tái định cư: thống nhất tại khu tái định cư IVA2 (đợt 1) – mời dân đến thực địa để thống nhất ý kiến của nhân dân và Ban đền bù phải tổng hợp ý kiến này.

- Nguồn vốn: BQL phải thống nhất nguồn vốn với Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố;

- Hộ ông Võ Văn Nguyên: bồi thường đất ở, thu hồi hết và bố trí tái định cư và BQL dự án thành phố phải đề xuất hướng xử lý đối với thửa đất này.

- Hộ ông Phạm Văn Lưu: phường phải xác nhận đây là nhà thờ hay chỉ là nhà ở của chủ hộ, thống nhất bố trí 01 lô đất tái định cư.

- Hộ ông Lý Thuận: kiểm tra lại diện tích đất trong Giấy CNQSD đất đã trừ tìm đường chưa để tính bồi thường cho chủ hộ.

- Hộ ông Thích: kiểm tra lại nguồn gốc đất, giao trách nhiệm cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và UBND phường xác nhận.

- Đối với những hộ diện tích còn lại nhỏ đề nghị thu hồi luôn.

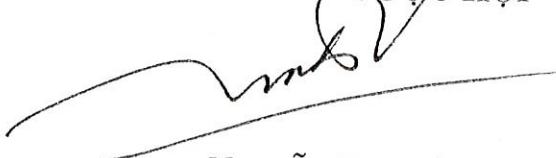
- Đối với những hộ diện tích tăng: giao trách nhiệm cho Ban đền bù, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và UBND phường phối hợp kiểm tra lại.

- Đối với những hộ đang có tranh chấp: Vãn lập phương án, để tên người đang sử dụng nhưng chưa tổ chức chi trả, phường phải tổ chức hòa giải hoặc các hộ này có thể khởi kiện ra Tòa.

- Đối với phần diện tích của KDC Rộc Gio do điều chỉnh quy hoạch cần kiểm tra lại.

Cuộc họp kết thúc lúc 20 giờ 30 phút cùng ngày. Biên bản được thông qua cuộc họp, các thành viên tham dự đều thống nhất ký tên dưới đây./.

CHỦ TRÌ CUỘC HỌP



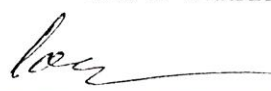
Nguyễn Hữu Tình

THƯ KÝ



Vũ Thị Nguyệt Nga

CÁC THÀNH VIÊN THAM DỰ CUỘC HỌP



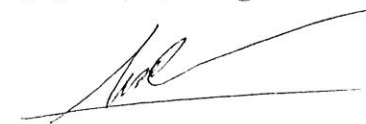
Trần Văn Quy



Nguyễn Thị Hồng Hà



Bùi Lâm Sơn



Nguyễn Văn Hưng

Tạ Công Minh Tiết

Lê Thị Kim Chi



Lê Trường Thọ

Đinh Tấn Sơn



Huỳnh Văn Trọng

UBND THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
BAN ĐỀN BÙ & GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN: ĐƯỜNG LÊ TRUNG ĐÌNH (ĐOẠN NGUYỄN DU – BÀ TRIỆU)
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
(PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT - ĐỢT I)



Quảng Ngãi, tháng 11 năm 2009

Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 11 năm 2009

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG - GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án: Đường Lê Trung Đình (Đoạn Nguyễn Du – Bà Triệu) – Thành phố Quảng Ngãi .
(Phương án chi tiết - Đợt I)

PHẦN I

A - Giới thiệu chung :

1-Đặt vấn đề:

Chỉnh trang đô thị nâng cấp mở rộng các tuyến đường trong nội thành và hoàn thiện mạng lưới giao thông, giảm tai nạn giao thông phát triển kinh tế xã hội là vấn đề rất cần thiết và cấp bách cho thành phố Quảng Ngãi trong giai đoạn hiện nay và cả lâu dài. Ngày 21/6/2004 Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 1279/UB về việc chủ trương đầu tư dự án Đường Lê Trung Đình (đoạn Nguyễn Du – Bà Triệu), Thị xã Quảng Ngãi (nay là thành phố Quảng Ngãi). Ngày 17/10/2006 Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 2457/QĐ – UBND Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình đường Lê Trung Đình (đoạn Nguyễn Du – Bà Triệu) ²¹ lý trình Km 0+840,9+Km1+289,74. Dự án đường Lê Trung Đình tương đối lớn và phức tạp, nên Ban Đền Bù thống nhất với chủ đầu tư Ban QL các DA ĐTXD TPQN chia thành 02 đợt phương án bồi thường.

2- Sơ lược về hình thức đầu tư, địa điểm, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật của công trình:

- a. Tên công trình : Đường Lê Trung Đình (Đoạn Nguyễn Du – Bà Triệu).
- b. Chủ đầu tư : UBND thành phố Quảng Ngãi.
- c. Hình thức xây dựng : Nâng cấp mở rộng.
- d. Địa điểm xây dựng : Phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
- e. Vốn đầu tư xây dựng dự án: Ngân sách cấp.

B- Căn cứ các văn bản pháp lý để lập phương án bồi thường, hỗ trợ - GPMB và tái định cư:

- Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;
- Căn cứ Luật Xây dựng năm 2003;
- Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết đơn khiếu nại về đất đai;
- Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;
- Căn cứ Quyết định số: 54/2009/QĐ-UBND ngày 02/11/2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi "V/v ban hành quy định hạn mức giao đất để xây dựng nhà ở và hạng mức công nhận diện tích đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Căn cứ Thông 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên - Môi Trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;
- Căn Công văn số: 3230/2009/TT-BTNMT ngày 16/11/2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi “ V/v tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh” ;
- Căn cứ Quyết định số: 39/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi "V/v ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi";
- Căn cứ Quyết định số: 36/2009/QĐ-UBND ngày 20/7/2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 39/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi";
- Căn cứ Quyết định số 468/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi "Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2009";

- Căn cứ Quyết định số 177/2008/QĐ-UBND ngày 11/7/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Căn cứ Quyết định số 482/2008/QĐ-UB ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quy định mật độ cây trồng; đơn giá và nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cây cối hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Căn cứ Quyết định số 1279/UB ngày 21/6/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi "V/v chủ trương đầu tư dự án: Đường Lê Trung Đình (đoạn Nguyễn Du – Bà Triệu);

- Căn cứ Quyết định số 2457/QĐ-UBND ngày 17/10/2006 của UBND tỉnh Quảng Ngãi "V/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình đường Lê Trung Đình (Đoạn Nguyễn Du – Bà Triệu) Lý trình Km0+840,9 – Km1+289,74";

- Căn cứ Quyết định số 2318/UB-UBND ngày 18/12/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi "V/v phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng tổng thể dự án: Đường Lê Trung Đình, thành phố Quảng Ngãi (Đoạn Nguyễn Du đến Đường Bà Triệu);

- Căn cứ Hợp đồng kinh tế số: 37/HĐKT, ngày 12/12/2009 giữa Ban Đền bù và GPMB thành phố Quảng Ngãi và Ban QL các dự án Đầu tư Xây dựng thành phố Quảng Ngãi " Về việc lập phương án bồi thường, GPMB công trình: Đường Lê Trung Đình (Đoạn Nguyễn Du – Bà Triệu)";

- Căn cứ Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 15/12/2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi "Về việc thu hồi một phần diện tích đất của một số hộ gia đình, cá nhân và tổ chức, UBND phường Nghĩa Chánh, Trường tiểu học Nghĩa Chánh xây dựng tuyến đường Lê Trung Đình (Đoạn Nguyễn Du - Bà Triệu), thành phố Quảng Ngãi;

- Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi "Về việc giao đất cho Ban QL các dự án ĐT và XD thành phố Quảng Ngãi để xây dựng tuyến đường Lê Trung Đình (Đoạn Nguyễn Du _ Bà Triệu), thành phố Quảng Ngãi;

- Căn cứ các Quyết định của UBND thành phố Quảng Ngãi "Về việc thu hồi đất của các hộ ông (bà) công dân phường Nghĩa Chánh đang sử dụng để xây dựng: Lê Trung Đình (Đoạn Nguyễn Du - Bà Triệu), thành phố Quảng Ngãi (Có phục lục kèm theo);

1- Căn cứ vào các văn bản của Nhà nước để xác định giá trị bồi thường:

- Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Căn cứ Quyết định số 39/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi "V/v ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi";

- Căn cứ Quyết định số: 36/2009/QĐ-UBND ngày 20/7/2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 39/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi";

- Căn cứ Quyết định số 468/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi "Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2009";

- Căn cứ Quyết định số 177/2008/QĐ-UBND ngày 11/7/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Căn cứ Quyết định số 482/2008/QĐ-UB ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quy định mật độ cây trồng; đơn giá và nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cây cối hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2009;

- Căn cứ Công văn số 1259/STC-BTĐ ngày 10/7/2009 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi "V/v thông báo đơn giá gạo tẻ thường bình quân quý II/2009 để làm cơ sở tính hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất";

- Căn cứ bản đồ và hồ sơ kỹ thuật do Công ty TNHH kỹ thuật đo đạc địa chính Quảng Ngãi đo vẽ.

- Căn cứ biên bản kiểm kê số lượng về đất đai, tài sản có trên đất của từng chủ hộ do Ban Đền bù và GPMB thành phố Quảng Ngãi và Ban QL các dự án ĐT và XD thành phố và UBND phường Nghĩa Chánh cùng chủ hộ lập.

2- Nguyên tắc bồi thường:

Người được bồi thường thiệt hại về đất phải thoả mãn các điều kiện theo quy định tại điều 06 và điều 08 của Quyết định số 39/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Thực hiện hiện các chính sách bồi thường, hỗ trợ khác và tái định cư theo Quyết định số 39/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. (phương thức bồi thường được áp dụng bằng tiền). Và Quyết định số 36/2009/QĐ - UBND ngày 20/7/2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định

39/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi"

a- Bồi thường đất phi nông nghiệp:

- Đất phi nông nghiệp (đất ở): bồi thường theo Quyết định số 468/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

+ Diện tích đất được bồi thường là diện tích đất sử dụng hợp pháp được xác định trên thực địa - thực tế đo đạc diện tích thu hồi của chủ hộ sử dụng đất. Việc xác định diện tích thực địa - thực tế do các đơn vị có tư cách pháp nhân đo đạc và đã được Sở Tài Nguyên Môi Trường thẩm định hoặc bản đồ do các cơ quan Nhà nước lập có giá trị hiện đang sử dụng được cấp có thẩm quyền kiểm tra.

b- Bồi thường nhà cửa, Vật kiến trúc:

Áp dụng theo Quyết định số 177/2008/QĐ-UBND ngày 11/7/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

c. Cây cối hoa màu:

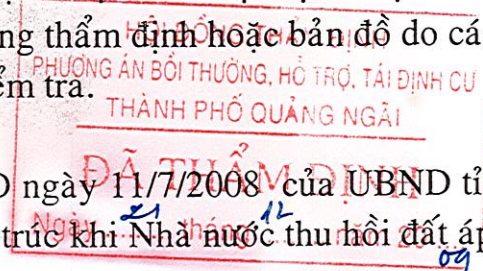
Áp dụng theo Quyết định số 482/2008/QĐ-UB ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quy định mật độ cây trồng; đơn giá và nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cây cối hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

d- Hỗ trợ:

Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất kinh doanh thực hiện theo điều 28 của Quyết định số 39/2007/QĐ-UBND, ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

Khoản 20 Điều 1 của Quyết định số: 36/2009/QĐ-UBND ngày 20/7/2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 39/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi"; sửa đổi khoản 8 và bổ sung thêm khoản 9 Điều 31 như sau:

+ Thưởng tháo dỡ nhà cửa, vật kiến trúc và bàn giao mặt bằng đúng tiến độ đề ra của chủ đầu tư đối với hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở bằng 5% giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, vật kiến trúc, nhưng tối đa không quá 3.000.0000 đồng/hộ



+ Hỗ trợ cho công tác tuyên truyền, vận động để đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng với mức hỗ trợ 300.000 đồng/ hộ gia đình di chuyển chỗ ở.

Điểm 1.1 khoản 23 Điều 1 của Quyết định số: 36/2009/QĐ-UBND ngày 20/7/2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi quy định: Phần diện tích chênh lệch giữa diện tích đất ở bị thu hồi và diện tích giao đất ở tái định cư (nếu có) được hỗ trợ thêm 30% giá đất ở tính theo đơn dũa đất ở được bồi thường (giá đất ở không nhân hệ số hai mặt tiền trở lên và chiều rộng mặt tiền)

Các khoản hỗ trợ khác thực hiện theo điều 31 của Quyết định số 39/2007/QĐ-UBND, ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

3- Phân tích đơn giá :

a- Phần đất :

Vị trí 1, đường phố loại 3 đơn giá : 3.000.000 đồng/m².

Vị trí 1, đường phố loại 2 đơn giá : 2.000.000 đồng/m².

b- Phần hỗ trợ :

- Hỗ trợ dịch chuyển : 2.000.000 đồng/hộ.

- Đối với hộ gia đình bị phá dỡ một phần nhà ở, phần nhà ở còn lại vẫn tồn tại trên phần đất không bị thu hồi thì được hỗ trợ:

+ Nhà cấp III trở lên : 3.000.000 đồng/hộ.

+ Nhà cấp IV : 2.000.000 đồng/hộ.

+ Nhà thuộc dạng khác (Riêng mái hiên nhà NK5 không hỗ trợ sửa chữa): 1.500.000 đồng/hộ.

+ Hỗ trợ dịch chuyển nhà : 2.000.000 đồng/hộ.

+ Hỗ trợ thuê nhà tạm : 6.000.000 đồng/hộ.

+ Hỗ trợ ổn định đời sống : 1.296.000 đồng/khẩu.

+ Hỗ trợ di chuyển chỗ ở trong tỉnh : 3.000.000 đồng/hộ.

+ Hỗ trợ dịch chuyển đồng hồ điện : 150.000 đồng/cái.

+ Hỗ trợ di chuyển đồng hồ điện : 300.000 đồng/cái.

+ Hỗ trợ dịch chuyển đồng hồ nước : 500.000 đồng/cái.

+ Hỗ trợ di chuyển đồng hồ nước : 1.000.000 đồng/cái.



- + Hỗ trợ điện thoại cố định : 500.000 đồng/cái.
- + Hỗ trợ công tác tuyên truyền, vận động di dời đúng tiến độ : 300.000 đồng/hộ.
- + Hỗ trợ tiền thưởng di dời đúng tiến độ : 3.000.000 đồng/hộ.

PHẦN II

TỔNG MỨC BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TRỰC TIẾP, ĐIỀU TRA KHẢO SÁT CHI PHÍ PHỤC VỤ BỒI THƯỜNG VÀ DỰ PHÒNG CHI

TỔNG HỢP CHUNG

I/ Tổng diện tích đất bồi thường (đợt I) : 1.929,1 m²

Trong đó:

- Vị trí 1, đường phố loại 3 : 625,81 m²
- Vị trí 1, đường phố loại 3 (CRMT>8m) : 1.107,1 m²
- Vị trí 1, đường phố loại 3 (6m<CRMT=<7m) : 36,4 m²
- Vị trí 1, đường phố loại 2 (CRMT>8m) : 50,0 m²
- Vị trí 1, đường phố loại 3 (có chiều sâu từ 30-50m) : 38,09 m²
- Đất vườn (Vị trí 1, đường phố loại 2) : 71,7 m²

II/- Tổng số HGD, cá nhân, tổ chức được BT & hỗ trợ (Phương án đợt I): 35 hộ

1. - Hộ gia đình cá nhân : 34 hộ gia đình.

2. - Tổ chức

3. Số hộ phải phải di chuyển + hộ được phân bổ lại đất ở và được bố trí tái định cư 08 hộ tại khu dân cư đường Phan Đình Phùng nối dài, Phường Chánh Lộ, TP Quảng Ngãi;

III/- Tổng giá trị trong phương án bồi thường

***Làm tròn**

: 9.647.845.000 đồng

(Bằng chữ: Chín tỷ sáu trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi lăm ngàn đồng./.)



Trong đó:

1- Chi phí bồi thường và hỗ trợ trực tiếp : 9.008.258.129 đồng.

Gồm:

1.1 Bồi thường đất đai : 6.267.125.000 đồng

- Vị trí 1, đường phố loại 3 : 1.877.430.000 đồng
- Vị trí 1, đường phố loại 3, CRMT>8m (15%) : 3.819.495.000 đồng
- Vị trí 1, đường phố loại 3; 6m<CRMT=<7m (5%) : 114.660.000 đồng
- Vị trí 1, đường phố loại 2 CRMT>8m (15%) : 230.000.000 đồng
- Đất vườn (Vị trí 1, đường phố loại 2) : 145.551.000 đồng
- Vị trí 1/ ĐP loại 3 có chiều sâu từ 30m – 50m : 79.989.000 đồng

1.2 Nhà cửa, VKT

1.3 Cây cối, hoa màu

1.4 Các khoản hỗ trợ

- Hỗ trợ ổn định đời sống : 71.280.000 đồng
- Hỗ trợ di chuyển trong tỉnh : 21.000.000 đồng
- Hỗ trợ dịch chuyển : 10.000.000 đồng
- Hỗ trợ thuê nhà tạm : 72.000.000 đồng.
- Hỗ trợ hộ nghèo : 9.000.000 đồng.
- Hỗ trợ đối tượng chính sách : 1.000.000 đồng.
- Hỗ trợ cất xén nhà cấp III.C và Cấp II.C : 3.000.000 đồng
- Hỗ trợ cất xén nhà cấp IV.C và Cấp IV.A : 6.000.000 đồng
- Hỗ trợ cất xén nhà khác NK.3 và nhà NK.5 : 3.000.000 đồng
- Hỗ trợ dịch chuyển đồng hồ điện : 1.350.000 đồng
- Hỗ trợ di chuyển đồng hồ điện : 1.800.000 đồng
- Hỗ trợ dịch chuyển đồng hồ nước : 3.000.000 đồng

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÀI CHÍNH CƯ
THÀNH PHỐ CẦN GIANG
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 21 tháng 12 năm 2019

- Hỗ trợ di chuyển đồng hồ nước	:	3.000.000 đồng
- Hỗ trợ di chuyển điện thoại cố định	:	500.000 đồng
- Hỗ trợ ngừng SXKD	:	12.000.000 đồng
- Hỗ trợ đủ để XD lại 40 m2 nhà cấp IV.A	:	46.950.988 đồng
- Hỗ trợ tuyên truyền vận động di dời đúng tiến độ	:	2.100.000 đồng
- Hỗ trợ chênh lệch 30% DT đất ở TH và DT G TĐC	:	120.150.000 đồng

1.5 Hỗ trợ tiền thưởng di dời đúng tiến độ

2 - Chi phí phục vụ bồi thường hỗ trợ & TĐC (1 x 1,9%)	:	171.156.904 đồng.
3- Chi phí thẩm định (1 x 0,1%)	:	9.008.258 đồng.
4 - Dự phòng chi (1+2+3) x 5%	:	459.421.165 đồng

Tổng hợp theo mục : Như biểu số 5 kèm theo phương án này .

PHẦN III

A- Xác định mức đền bù đất đai, tài sản gắn liền với đất và hỗ trợ cho từng chủ sử dụng đất :

Như phụ lục 6, 7, 8, 9 kèm theo phương án này.

B- Xác định mức đền bù, hỗ trợ toàn bộ cho từng chủ sử dụng đất bị thu hồi :

Như phụ lục 12 kèm theo phương án này.

PHẦN IV

PHẦN KIẾN NGHỊ

Để đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng của dự án, Ban đền bù và GPMB thành phố lập phương án đường Lê Trung Đình Đoạn Nguyễn Du – Bà Triệu phương án đợt I, có một số ý kiến xin Hội đồng thẩm định xem xét cho ý kiến chỉ đạo cụ thể như sau:

* Các hộ đang tranh chấp. Ban đền bù và GPMB vẫn lập phương án, nhưng chưa chi trả tiền chờ giữ lại khi nào cơ quan có thẩm quyền hoà giải hoặc giải quyết thuộc về ai, thì Ban đền bù chi trả cho người đó. Gồm 2 hộ:

1/ Cháu chồng bà Nguyễn Thị Ngọc tranh chấp với bác chồng ông Đoàn Thành

2/ Trương Thị Châu Đông tranh chấp với Bùi Thị Sum và Bùi Tuấn Kiệt.

* **Hộ Ông Võ Văn Nguyên:** tổng diện tích đo đạt thực tế: 183,6 m² diện tích thu hồi trong dự án đường Lê Trung Đình: 35,9m² diện còn lại: 147,7m², nhưng diện tích còn lại của chủ hộ không thể xây dựng nhà được vì nằm trong hành lang bảo vệ an toàn lưới điện 110 KW trước kia thì công lưới điện 110 KW chưa bồi thường cho ông. Vậy Ban ĐB và GPMB thành phố xin ý kiến Hội Đồng Thẩm Định thống nhất thu hồi và bồi thường phần diện tích còn lại là 147,7m² của ông Võ Văn Nguyên và bố trí tái định cư cho ông. Hội đồng bồi thường thống nhất bồi thường và thu hồi hết phần đất còn lại, để bố trí tái định cư cho ông, nhưng chỉ bồi thường theo giấy chứng nhận số H.01463, Diện tích: 173 m² loại đất: ODT

* **Hộ Ông Phạm Văn Lưu:** tổng diện tích đo đạt thực tế: 307m² diện tích thu hồi trong dự án đường Lê Trung Đình: 258,5m² diện còn lại: 48,5m² đây là đất nhà thờ họ, theo ý kiến chủ hộ đề nghị cấp cho hộ ông là 03 lô tái định cư để ông xây dựng lại nhà thờ, Vậy Ban ĐB và GPMB thành phố xin ý kiến Hội Đồng Thẩm Định chỉ đạo.

PHẦN V

PHƯƠNG ÁN TÁI ĐỊNH CƯ

Các hộ tái định cư được bố trí đất tái định cư. Tại khu tái định cư Đường Phan Đình Phùng nối dài

Về nghĩa vụ tài chính các hộ được bố trí đất tái định cư thì chủ hộ phải nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 37 và khoản 1, 2 Điều 39 Quyết định 39/2007/QĐ- UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

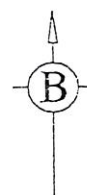
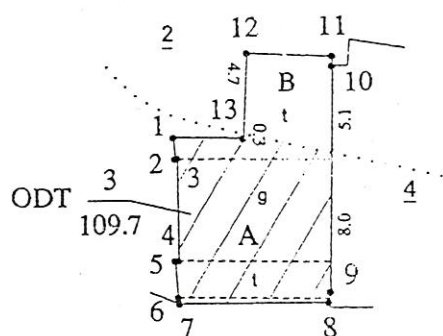
Về bố trí tái định cư đề nghị chủ đầu tư (Ban QL các DA ĐTXD thành phố) cung cấp bản đồ và số lô cụ thể và diện tích của từng lô tái định cư mà chủ hộ thống nhất nhận lô đất tái định cư, tại khu tái định cư.

Cụ thể các hộ được bố trí tái định cư như sau :

1- Đoàn Văn Quý

Tổng diện tích thửa đất 109,7 m², diện tích đất thu hồi 83,9 m², diện tích đất còn lại: 25,8 m² được bố trí 01 lô đất TĐC. (Vật kiến trúc giải toả nhà cấp IV.B và III.C)

Lược đồ thửa đất kèm theo



BẢNG KÊ TOA ĐỘ

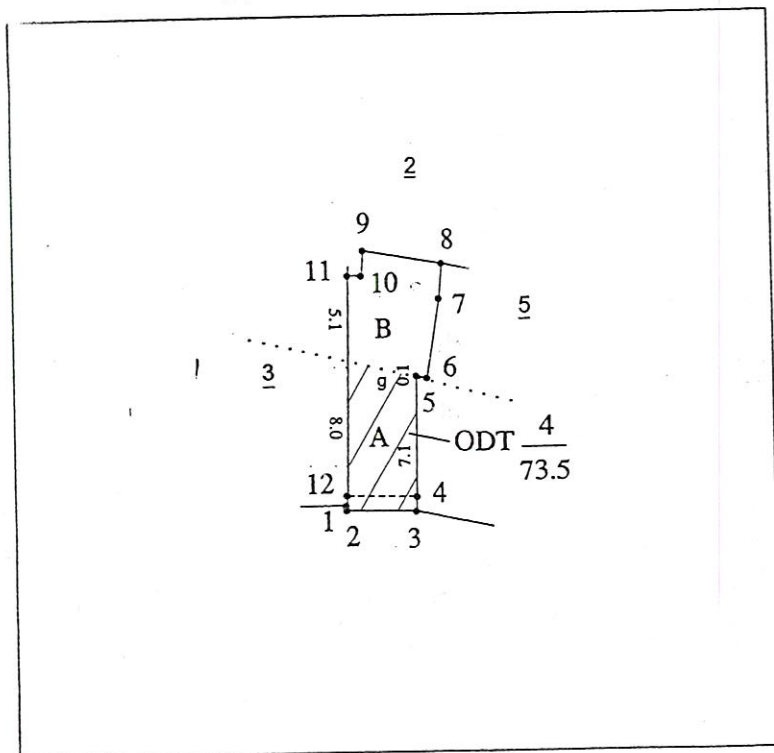
Số hiệu góc thửa	X (m)	Y (m)	S (m)
1	1672990.06	587014.68	1.26
2	1672988.80	587014.76	0.13
3	1672988.82	587014.89	5.90
4	1672982.92	587014.92	0.21
5	1672982.92	587014.71	2.12
6	1672980.81	587014.86	0.36
7	1672980.46	587014.94	8.72
8	1672980.46	587023.66	0.60
9	1672981.06	587023.73	13.11
10	1672994.17	587023.97	0.58
11	1672994.75	587023.98	4.92
12	1672994.95	587019.06	4.98
13	1672989.98	587018.81	4.13
1	1672990.06	587014.68	
Tổng diện tích đất sử dụng của hộ:			
DT đất trong ranh giới GPMB A :			83.9 m2
DT đất ngoài ranh giới GPMB B :			25.8 m2
Tổng diện tích thửa đất A+B :			109.7 m2

2- Lý Thuận:

Tổng diện tích thửa đất 73,5 m², diện tích đất thu hồi 36,9m², diện tích đất còn lại: 36,6 m² được bố trí 01 lô đất TĐC. (Vật kiến trúc giải toả nhà cấp IV.B và III.C)

Lược đồ thửa đất kèm theo

5. SƠ ĐỒ THỪA ĐẤT



6.BẢNG KÊ TOA ĐỘ

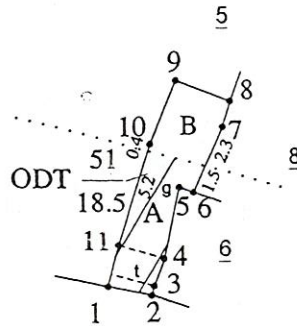
Số hiệu góc thửa	X (m)	Y (m)	S (m)
1	1672980.46	587023.66	0.27
2	1672980.19	587023.69	4.38
3	1672980.10	587028.07	0.87
4	1672980.97	587028.12	7.19
5	1672988.16	587028.20	0.68
6	1672988.02	587028.87	4.79
7	1672992.74	587029.68	2.11
8	1672994.84	587029.90	5.01
9	1672995.68	587024.96	1.53
10	1672994.16	587024.82	0.85
11	1672994.17	587023.97	13.11
12	1672981.06	587023.73	0.60
1	1672980.46	587023.66	
Tổng diện tích đất sử dụng của hộ:			
DT đất trong ranh giới GPMB	A :		36.9 m2
DT đất ngoài ranh giới GPMB	B :		36.6 m2
Tổng diện tích thửa đất	A+B :		73.5 m2

3- Huỳnh Văn Quảng

Tổng diện tích thửa đất 30,8 m², diện tích đất thu hồi 18,5 m², diện tích đất còn lại: 12,3 m² diện tích còn lại nhỏ không xây dựng được nên thu hồi hết thửa: 30,8m² được bố trí 01 lô đất TĐC. (Vật kiến trúc giải tỏa nhà cấp IV.C)

Lược đồ thửa đất kèm theo

5. SƠ ĐỒ THỪA ĐẤT



6. BẢNG KÊ TOA ĐỘ

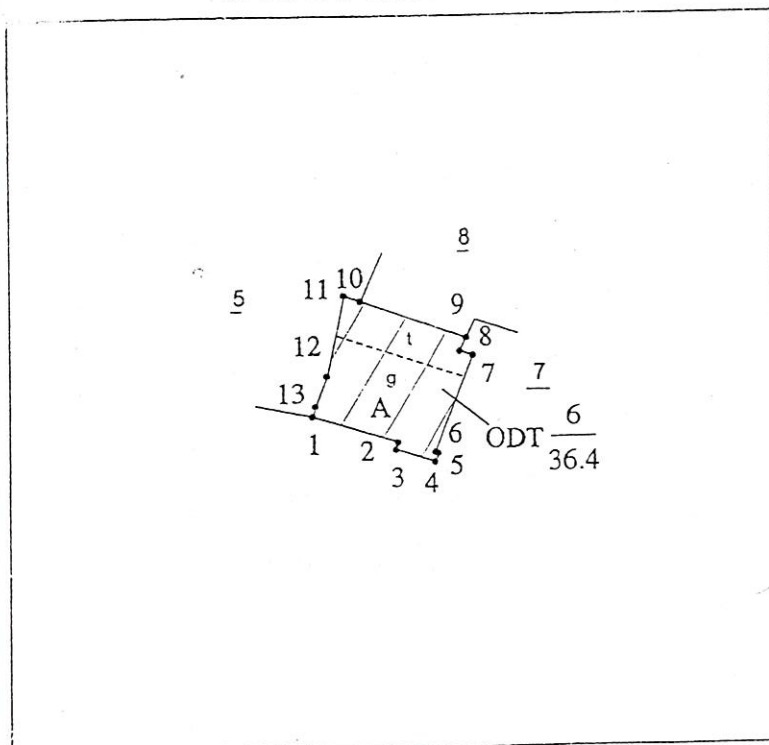
Số hiệu góc thửa	X (m)	Y (m)	S (m)
1	1672978.98	587033.75	2.36
2	1672978.53	587036.07	0.50
3	1672979.01	587036.21	1.52
4	1672980.43	587036.76	3.85
5	1672984.19	587037.59	0.82
6	1672983.92	587038.36	3.79
7	1672987.36	587039.94	1.47
8	1672988.77	587040.34	3.06
9	1672989.86	587037.48	
Tổng diện tích đất sử dụng của hộ:			
DT đất trong ranh giới GPMB		A :	18.5 m ²
DT đất ngoài ranh giới GPMB		B :	12.3 m ²
Tổng diện tích thửa đất		A+B :	30.8 m ²

4 - Lê Gia Thanh Tịnh

Tổng diện tích thửa đất 36,4 m², diện tích đất thu hồi 36,4 m², diện tích đất còn lại: 0,0 m² được bố trí 01 lô đất TĐC. (Vật kiến trúc giải toả nhà cấp IV.C)

Lược đồ thửa đất kèm theo

5. SƠ ĐỒ THỪA ĐẤT



6. BẢNG KÊ TOA ĐỘ

Số hiệu góc thửa	X (m)	Y (m)	S (m)
1	1672978.53	587036.07	4.20
2	1672977.30	587040.09	0.34
3	1672976.97	587040.00	1.95
4	1672976.39	587041.86	0.42
5	1672976.78	587042.02	0.16
6	1672976.84	587041.87	4.88
7	1672981.36	587043.71	0.67
8	1672981.57	587043.07	0.70
9	1672982.19	587043.39	5.32
10	1672983.92	587038.36	0.82
11	1672984.19	587037.59	3.85
12	1672980.43	587036.76	1.52
13	1672979.01	587036.21	0.50
1	1672978.53	587036.07	

Tổng diện tích đất sử dụng của hộ:

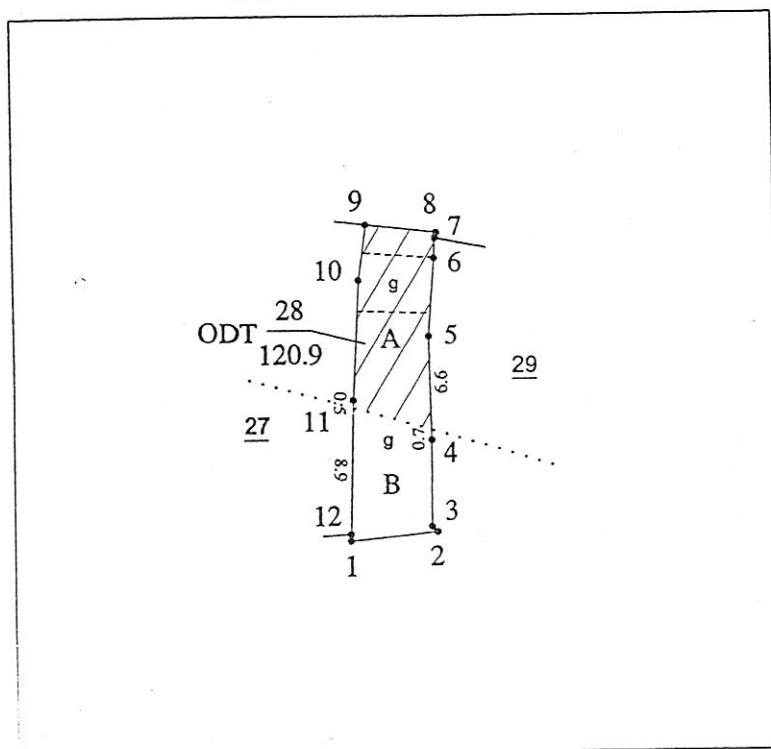
DT đất trong ranh giới GPMB	A :	36.4 m ²
DT đất ngoài ranh giới GPMB	B :	0.0 m ²
Tổng diện tích thửa đất	A+B :	36.4 m ²

5 - Đỗ Văn Phú

Tổng diện tích thửa đất 120,9 m², diện tích đất thu hồi 72,9 m², diện tích đất còn lại: 48,0 m² được bố trí 01 lô đất TĐC. (Vật kiến trúc giải toả nhà cấp IV.B)

Lược đồ thửa đất kèm theo

5. SƠ ĐỒ THỪA ĐẤT



6. BẢNG KÊ TOẠ ĐỘ

Số hiệu góc thửa	X (m)	Y (m)	S (m)
1	1672948.49	587032.92	6.32
2	1672949.14	587039.21	0.54
3	1672949.50	587038.81	6.10
4	1672955.60	587038.84	7.35
5	1672962.95	587038.71	5.69
6	1672968.62	587039.17	1.40
7	1672970.02	587039.26	0.41
8	1672970.42	587039.35	5.11
9	1672970.98	587034.27	
10	1672967.02	587033.68	4.00
11	1672958.39	587033.20	8.64
12	1672948.98	587032.93	9.41
1	1672948.49	587032.92	0.49

Tổng diện tích đất sử dụng của hộ:

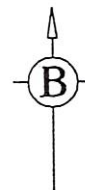
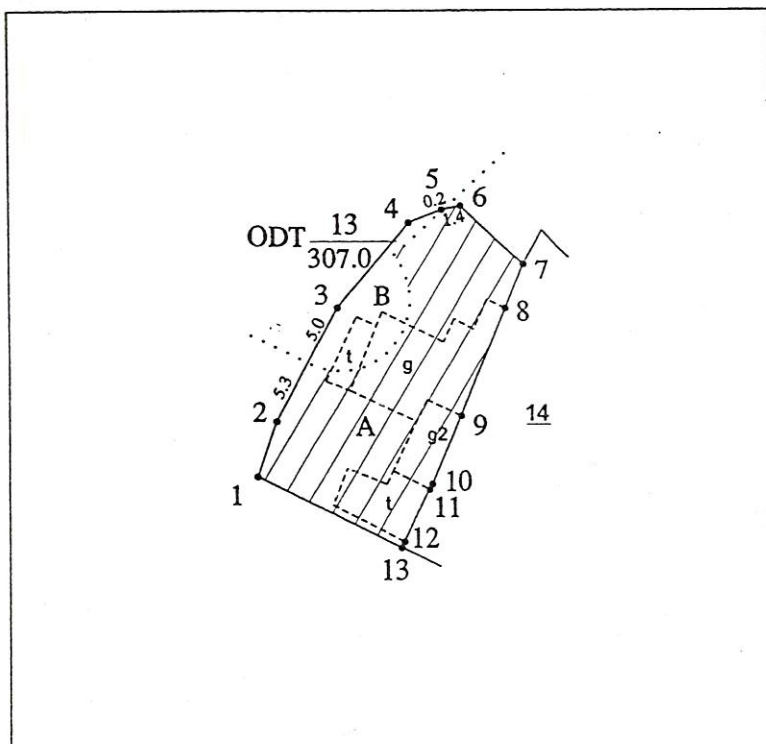
DT đất trong ranh giới GPMB	A :	72.9 m ²
DT đất ngoài ranh giới GPMB	B :	48.0 m ²
Tổng diện tích thửa đất	A+B :	120.9 m ²

6 - Phạm Văn Lưu

Tổng diện tích thửa đất 307,0 m², diện tích đất thu hồi 258,5 m², diện tích đất còn lại: 48,5 m² được bố trí 01 lô đất TĐC. (Vật kiến trúc giải toả nhà cấp IV.B và III.B)

Lược đồ thửa đất kèm theo

5. SƠ ĐỒ THỪA ĐẤT



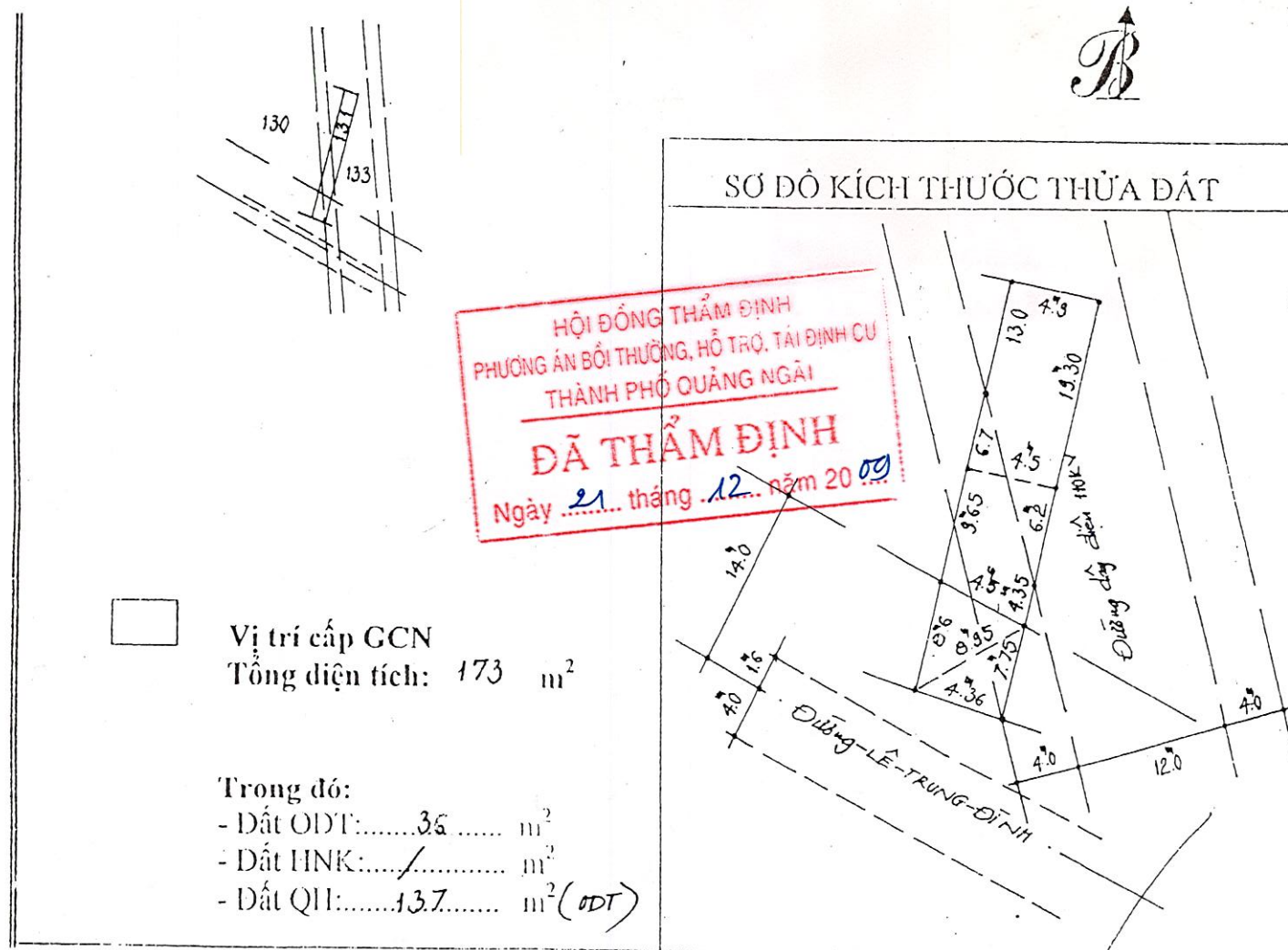
6. BẢNG KÊ TOẠ ĐỘ

Số hiệu góc thửa	X (m)	Y (m)	S (m)
1	1672885.70	587247.54	4.58
2	1672890.01	587249.10	10.29
3	1672899.02	587254.06	8.85
4	1672905.69	587259.88	2.85
5	1672906.69	587262.55	1.56
6	1672907.02	587264.07	6.80
7	1672902.46	587269.12	3.78
8	1672898.98	587267.65	9.24
9	1672890.47	587264.06	
10	1672885.13	587261.64	5.86
11	1672884.73	587261.41	0.46
12	1672880.65	587259.39	4.55
13	1672880.17	587259.17	0.53
1	1672885.70	587247.54	12.88
Tổng diện tích đất sử dụng của hộ:			
DT đất nằm trong ranh giới GPMB A :			258.5 m ²
DT đất nằm ngoài ranh giới GPMB B :			48.5 m ²
Tổng diện tích thửa đất A+B :			307.0 m ²

6 - Võ Văn Nguyễn

Hộ Ông Võ Văn Nguyễn thu hồi hết thửa nên chỉ bồi thường diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử đất số: H.01463 . Thửa đất số: 131 Diện tích 173 m² , tờ bản đồ số: 01 phường Nghĩa Chánh thành phố Quảng Ngãi, được bố trí 01 lô đất tái định cư

Lược đồ thửa đất kèm theo



PHẦN VI

PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LẠI ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ

- Căn cứ điểm đ khoản 23 Điều 1 của Quyết định số 36/2009/QĐ-UBND ngày 20/7/2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi” V/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 39/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi”

Về việc phân phối lại đất tái định cư được giao đất tái định cư tại khu dân cư Đường Phan Đình Phùng nổi dài:

1. **TRƯỜNG THỊ CHÂU ĐÔNG:** Tổng diện tích thửa: 1474,1 m², diện tích thu hồi: 259,1 m² loại đất: ODT, hộ này được phân phối lại đất tái định cư bằng 30% đất ở x 259,1 m² = 77,73 m² đất phân phối lại tái định cư lớn hơn 50 m². Vậy hộ này được giao 01 lô đất tái định cư.

Về nghĩa vụ tài chính các hộ được bố trí đất tái định cư thì chủ hộ phải nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 37 và khoản 1, 2 Điều 39 Quyết định 39/2007/QĐ- UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

PHẦN VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Sau khi phương án bồi thường được phê duyệt, các ngành chức năng của thành phố, Ban đền bù và GPMB thành phố Quảng Ngãi, Chủ đầu tư kết hợp với UBND phường Nghĩa Chánh tiến hành công khai phương án, vận động và giải thích các chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất và rà soát xem lại tính pháp lý về đất, loại đất đúng với quy định trước khi chi trả tiền.

- Ban QL các DAĐT-XD thành phố Quảng Ngãi phải có kế hoạch nguồn vốn để bồi thường, hỗ trợ cho hộ giải tỏa và bị ảnh hưởng bởi dự án: Đường Lê Trung Đình Đoạn Nguyễn Du – Bà Triệu thành phố Quảng Ngãi;

đồng thời có kế hoạch đơn độc việc thu hoạch hoa màu, di dời tài sản có trên đất bị thu hồi theo quy định để giải phóng mặt bằng theo đúng kế hoạch, nhằm thi công theo đúng tiến độ.

-Thời gian thực hiện: từ ngày phương án được duyệt đến, tháng 12 năm 2009.

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 21 tháng 12 năm 2009

**BAN ĐỀN BÙ VÀ GPMB THÀNH PHỐ
TRƯỞNG BAN**



Trần Văn Quy

Biểu số: 5

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ THEO MỤC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ CHI PHÍ PHỤC VỤ BỒI THƯỜNG
DỰ ÁN: ĐƯỜNG LÊ TRUNG ĐÌNH (ĐOẠN NGUYỄN DU - BÀ TRIỆU) THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI (PHƯƠNG ÁN ĐỢT I)

Phần I: Mức bồi thường, hỗ trợ

ĐVT: Đồng

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Bồi thường, hỗ trợ (%)	Đơn giá	Hệ số CR mặt tiền	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8
A/	ĐẤT ĐAI	m2	1.929,10				6.267.125.000
1	Vị trí 1 đường phố loại 3	m2	625,81	100%	3.000.000		1.877.430.000
3	Vị trí 1 đường phố loại 3 (CRMT>8m)	m2	1.107,10	100%	3.000.000	15%	3.819.495.000
4	Vị trí 1 đường phố loại 3 (6m < CRMT<7m)	m2	36,40	100%	3.000.000	5%	114.660.000
	Vị trí 1 đường phố loại 2	m2	50,00	100%	4.000.000	15%	230.000.000
	Đất vườn (Vị trí 1 đường phố loại 2)	m2	71,70	100%	2.030.000		145.551.000
	VT1/ ĐPL3 có chiều sâu từ 30m-50m	m2	38,09	70%	2.100.000		79.989.000
B/	NHÀ CỬA, VKT						2.324.402.141
1	Trừ ốp gạch men nhà VS.2	m2	23,660	100%	-122.000		-2.886.520
2	Trừ chênh lệch trần la phòng nhà III.C	m2	37,940	100%	-46.000		-1.745.240
3	Trừ chênh lệch nền GH/XM nhà III.C	m2	53,71	100%	-43.000		-2.309.530
4	Cộng chênh lệch nền CRM/GH nhà III.C	m2	221,00	100%	16.000		3.536.000
5	Tường sơn vôi	m2	38,50	20%	24.384		187.742
6	Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.2	m2	343,25	20%	39.000		2.677.350
7	Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.5	m	465,02	100%	39.000		18.135.780
8	Cộng thêm giếng đóng sâu từ mét 13 trở đi	m	3,00	100%	41.000		123.000

1	2	3	4	5	6	7	8
9	Cộng chênh lệch nền GH/XM nhà IV.C	m2	148,35	100%	43.000		6.379.050
10	Giếng đóng ống nhựa PVC ĐK=40	m/d	34,50	100%	44.000		1.518.000
11	Giếng đóng ống nhựa PVC ĐK=40	m/d	12,00	20%	44.000		105.600
12	La phong nhựa	m2	308,24	100%	46.000		14.179.040
13	Cộng chênh lệch nền CRM/XM nhà IV.C	m2	74,75	100%	59.000		4.410.250
16	Tường rào lưới B40 cọc sắt	m2	252,64	100%	66.000		16.674.240
17	Tường rào lưới B40 cọc sắt	m2	29,68	20%	44.000		261.184
18	Sân lát gạch thẻ	m2	19,14	100%	67.000		1.282.380
19	Mô tơ điện (chỉ tính hao hụt)	cái	8,00		75.000		600.000
20	Cộng chênh lệch nền GH/Đất nhà NK.5	m2	6,22	100%	82.000		510.040
21	Sân lát đá chẻ	m2	150,00	20%	90.000		2.700.000
23	Sân BTXM	m2	148,21	20%	94.000		2.786.348
24	Sân BTXM	m2	314,78	100%	758.000		238.603.240
25	Cộng nền CRM nhà vệ sinh VS.2	m2	6,21	100%	98.000		608.580
26	Cộng thêm tường rào có song sắt cao > 800	m2	14,50	100%	111.000		1.609.500
27	Ốp CRM đơn bếp	m2	12,10	100%	122.000		1.476.200
29	Trang thờ xây gạch đơn giản	Cái	2,00	100%	134.000		268.000
30	Nền giếng láng XM	m2	11,83	100%	136.000		1.608.880
31	Nhà khác NK.5	m2	136,36	20%	218.000		5.945.296
32	Nhà khác NK.5	m2	366,11	100%	218.000		79.811.980
33	Tường rào móng đá trụ bê tông lưới B40	m2	31,91	100%	228.000		7.275.480
34	Tường rào xây gạch móng đá trụ gạch	m2	12,70	20%	334.000		848.360
36	Tường rào xây gạch móng đá trụ gạch	m2	52,04	100%	334.000		17.381.360

1	2	3	4	5	6	7	8
37	Cánh cổng sắt	m2	19,35	20%	350.904		1.357.998
38	Cánh cổng sắt	m2	53,60	100%	350.904		18.808.454
39	Tường rào xây gạch móng đá trụ bê tông	m2	21,30	100%	429.000		9.137.700
40	Hồ nước xây gạch	m3	2,61	100%	438.000		1.143.180
41	Hồ nước xây gạch	m2	0,51	20%	438.000		44.851
42	Tường rào xây gạch có song sắt > 0,8m	m2	1,35	100%	445.000		600.750
43	Tường rào xây gạch móng đá trụ gạch có song sắt cao > 0,8m	m2	1,53	20%	445.000		136.170
44	Nhà khác NK.4	m2	15,76	100%	539.000		8.494.640
45	Nhà khác NK.4	m3	79,30	20%	539.000		8.548.540
46	Giếng đá ong	m/d	8,00	100%	598.000		4.784.000
47	Nhà tắm NT.2	m2	3,00	100%	646.000		1.938.000
48	Nhà khác NK.3	m2	60,35	20%	676.000		8.159.320
49	Nhà khác NK.2	m2	163,12	100%	758.000		123.644.960
50	Nhà vệ sinh VS.3	m2	12,21	100%	758.000		9.255.180
51	Trụ cổng xây gạch	m2	5,04	100%	949.000		4.782.960
52	Sân Ván	m2	128,97	100%	1.117.000		144.059.490
53	Nhà cấp IV.C	m2	310,19	100%	1.224.000		379.672.560
54	Bê tông Cốt thép đan bếp	m2	2,38	100%	1.326.616		3.153.366
55	Nhà Cấp IV.B	m2	362,81	100%	1.428.000		518.092.680
56	Nhà cấp IV.A	m2	133,12	100%	1.554.000		206.868.480
57	Nhà cấp III.C	m2	75,20	100%	1.767.000		132.878.400
58	Nhà vệ sinh VS.2	m2	20,09	100%	1.803.000		36.222.270
59	Nhà cấp III.B	m2	55,16	100%	1.920.000		105.907.200

1	2	3	4	5	6	7	8
60	Nhà cấp II.C	m2	196,63	100%	2.055.000		404.074.650
C	CÂY CỐI HOA MÀU						8.600.000
1	Bằng lăng đường kính = 10cm	Cây	1	100%	40.000		40.000
2	Bằng mối trồng	Cây	1	100%	15.000		15.000
3	Cây bông trang đường kính gốc 15cm, cao >50cm	Cây	3	100%	20.000		60.000
4	Cây bông trang đường kính gốc 5cm, cao <50cm	Cây	10	100%	15.000		150.000
5	Cây cảnh ngoài đất, cao >50 cm	Cây	30	100%	20.000		600.000
6	Cây gòn đường kính gốc = 50cm, cao 5m	Cây	1	100%	40.000		40.000
7	Cây hoa sứ ĐK=20cm cao >50 cm	Cây	1	100%	30.000		30.000
8	Cây keo lai đường kính gốc =4cm, cao 6m	Cây	1	100%	20.000		20.000
9	Cây keo tây ĐK=20 cm	Cây	1	100%	40.000		40.000
10	Cây đinh lăng cao > 50 cm	Cây	1	100%	20.000		20.000
11	Cây phượng đường kính gốc 12cm, cao 2,5m	Cây	3	100%	40.000		120.000
12	Cây phượng vĩ cao 5m	Cây	10	100%	20.000		200.000
13	Cây phượng vĩ, đường kính gốc 35cm, cao 12m	Cây	2	100%	40.000		80.000
14	Cây sâm banh cao >50 cm	Cây	2	100%	20.000		40.000
15	Cây sấu đồng ĐK=15 cm	Cây	2	100%	30.000		60.000
16	Cây sao đen	Cây	1	100%	30.000		30.000
17	Cây trứng cá đường kính gốc = 25cm	Cây	2	100%	40.000		80.000
18	Cây vải cho quả ĐK=35 cm	Cây	1	100%	150.000		150.000
19	Cây vú sữa cho quả ĐK= 10cm	Cây	1	100%	200.000		200.000

1	2	3	4	5	6	7	8
20	Cau voi	Cây	3	100%	30.000		90.000
21	Chuối cho quả	Cây	20	100%	40.000		800.000
22	Chuối chưa quả	Cây	15	100%	20.000		300.000
23	Chuối con trong bụi	Cây	20	100%	5.000		100.000
24	Dừa kiểng ngoài đất	Cây	5	100%	15.000		75.000
25	Dừa nước	Cây	19	100%	15.000		285.000
26	Dừa nước cao 1,5m	Cây	30	100%	15.000		450.000
27	Hoa sữa ĐK=10cm	Cây	1	100%	30.000		30.000
28	Keo tây đường kính gốc 15cm, cao 7cm	Cây	1	100%	40.000		40.000
29	Khế cho quả	Cây	4	100%	60.000		240.000
30	Mận cho quả đường kính gốc > 10cm	Cây	4	100%	120.000		480.000
31	Mận cho quả ĐK=10 cm	Cây	1	100%	120.000		120.000
32	Mận cho quả ĐK=35 cm	Cây	1	100%	120.000		120.000
33	Mận chưa quả	Cây	2	100%	50.000		100.000
34	Mai chí thủy	Cây	4	100%	15.000		60.000
35	Mai xuân cao 3,5m	Cây	2	100%	20.000		40.000
36	Mã cầu chưa cho quả	Cây	1	100%	70.000		70.000
37	Mãng cầu cho quả	Cây	4	100%	90.000		360.000
38	Mít cho quả ĐK=50cm	Cây	1	100%	150.000		150.000
39	Đa nhút	Cây	2	100%	30.000		60.000
40	Nhãn cho quả đường kính gốc > 20cm	Cây	3	100%	250.000		750.000

1	2	3	4	5	6	7	8
41	Đu đủ cho quả	Cây	1	100%	30.000		30.000
42	Ô ma cho quả	Cây	1	100%	60.000		60.000
43	Thiết mộc lang cao > 30cm	Cây	25	100%	15.000		375.000
44	Trứng cá đường kính = 15cm, cao 3m	Cây	8	100%	30.000		240.000
45	Trứng cá đường kính =10cm	Cây	4	100%	40.000		160.000
46	Vú sữa chưa cho quả	Cây	2	100%	70.000		140.000
47	Vú sữa chưa cho quả đường kính >20cm	Cây	1	100%	130.000		130.000
48	Vú sữa con	Cây	2	100%	20.000		40.000
49	Xoài ghép cho quả đường kính = 20cm	Cây	2	100%	350.000		700.000
50	Xoài mới trồng	Cây	1	100%	30.000		30.000
D/	CÁC KHOẢN HỖ TRỢ						385.030.988
1	Ổn định đời sống	Khẩu	55	100%	1.296.000		71.280.000
2	Di chuyển trong tỉnh	hộ	7	100%	3.000.000		21.000.000
3	Hỗ trợ dịch chuyển	hộ	5	100%	2.000.000		10.000.000
4	Hỗ trợ thuê nhà tạm	hộ	12	100%	6.000.000		72.000.000
5	Hỗ trợ hộ nghèo	Khẩu	3	100%	3.000.000		9.000.000
6	Hỗ trợ đối tượng chính sách	hộ	1	100%	1.000.000		1.000.000
7	Hỗ trợ cất xén nhà cấp III.C và Cấp II.C	hộ	1	100%	3.000.000		3.000.000
8	Hỗ trợ cất xén nhà cấp IV.C và Cấp IV.A	hộ	3	100%	2.000.000		6.000.000
9	Hỗ trợ cất xén nhà khác NK.3 và nhà NK.4	hộ	2	100%	1.500.000		3.000.000
10	Hỗ trợ dịch chuyển đồng hồ điện	Cái	9	100%	150.000		1.350.000
11	Hỗ trợ di chuyển đồng hồ điện	Cái	6	100%	300.000		1.800.000

1	2	3	4	5	6	7	8
12	Hỗ trợ dịch chuyển đồng hồ nước	Cái	6	100%	500.000	HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ	3.000.000
13	Hỗ trợ di chuyển đồng hồ nước	Cái	3	100%	1.000.000	THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI	3.000.000
14	Hỗ trợ di chuyển điện thoại cố định	Cái	1	100%	500.000	HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH	500.000
15	Hỗ trợ ngừng sản xuất kinh doanh	giấy	6	100%	2.000.000	21 tháng 12 năm 2009	12.000.000
16	Hỗ trợ đủ để xây dựng lại 40 m2 nhà cấp IV.A						46.950.988
17	Hỗ trợ chênh lệch 30% DT đất ở thu hồi và diện tích giao đất tái định cư						120.150.000
Đ	HỖ TRỢ ĐÚNG TIẾN ĐỘ						23.100.000
1	Hỗ trợ công tác tuyên truyền, vận động di dời đúng tiến độ	hộ	7	100%	300.000		2.100.000
2	Hỗ trợ tiền thưởng di dời đúng tiến độ	hộ	7	100%	3.000.000		21.000.000
	TỔNG CỘNG PHẦN I (A+B+C+D+Đ)						9.008.258.129

1/ CHI PHÍ PHỤC VỤ BỒI THƯỜNG (I x 1,9%)

171.156.904 đồng

2/ CHI PHÍ THẨM ĐỊNH (I x 0,1%)

9.008.258 đồng

3/ DỰ PHÒNG CHI (I+1+2) x 5%

459.421.165 đồng

TỔNG CỘNG (I+1+2+3)

9.647.844.456 đồng

LÀM TRÒN

9.647.845.000 đồng

(Bằng chữ: Chín tỷ sáu trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi lăm ngàn đồng ./.)

BAN ĐỀN BÙ VÀ GPMB THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 11 năm 2009

TRƯỞNG BAN

NGƯỜI LẬP



Trần Văn Quy

Đinh Công Hoàng

Đinh Công Hoàng

TT	HỌ VÀ TÊN	SỐ THỬA	TỜ BẢN ĐỒ	SỐ THEO GCN-QSD ĐẤT	LOẠI ĐẤT (M2)	TỔNG DIỆN TÍCH THỬA THEO GCNQSD ĐẤT (M2)	TỔNG DIỆN TÍCH THỬA THEO ĐO ĐẠT HT (M2)	DT THU HỒI TRONG QUY HOẠCH (M2)	DT THU HỒI NGOÀI QUY HOẠCH (M2)	DIỆN TÍCH CÒN LẠI (M2)	DIỆN TÍCH BỒI THƯỜNG (M2)	VỊ TRÍ / ĐƯỜNG PHỐ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	NGUYỄN THỊ NGỌC TRANH CHẤP ĐOÀN THÀNH											
	Nguyễn Thị Ngọc là cháu dâu tranh chấp Đoàn Thành là bác	2	1		ODT		841,6	124,9	0,0	716,7	124,9	HỘI ĐỒNG PHƯƠNG AN BỒI THƯỜNG THÀNH PHỐ VT1/ĐPL3
2	ĐOÀN VĂN QUÝ (Vợ: Lê Thị Kim Quẻ)											
	Số nhà: 71 - Đường Lê Trung Đình	3	1		ODT		109,7	83,9	0,0	25,8	83,9	ĐÃ THẢ VT1/ĐPL3 Ngày 24/10/2018
3	LÝ THUẬN (Vợ: Nguyễn Thị Chì)											
	Số nhà: 69 - Đường Lê Trung Đình	4	1		ODT		73,5	36,9	0,0	36,6	36,9	VT1/ĐPL3
4	HUỲNH VĂN TRỌNG (Vợ: Ng. T.Thu Yến)											
	Số nhà: 67 - Đường Lê Trung Đình	5	1		ODT		422,5	52,1	0,0	370,4	52,1	VT1/ĐPL3
5	HUỲNH VĂN QUẢNG (Vợ: Lương.T.K.Ly)											
	Số nhà: 67 - Đường Lê Trung Đình	51	1		ODT		30,8	18,5	12,3	0,0	30,8	VT1/ĐPL3

BẢNG TÍNH CHI TIẾT GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG ĐẤT CHO TỪNG CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT
3 LÊ TRUNG ĐÌNH (ĐOẠN NGUYỄN DU - BÀ TRIỆU) THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI (PHƯƠNG ÁN ĐỢT I)

ĐẤT Ở ĐÔ THỊ						PHẦN ĐẤT Ở ĐÔ THỊ CÓ CHIỀU SÂU TỪ 30M-50M TÍNH BẰNG 70% GIÁ ĐẤT Ở VT MT				ĐẤT NÔNG NGHIỆP			
ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	CHIỀU RỘNG MẶT TIỀN ĐƯỜNG PHỐ (R)	HỆ SỐ TĂNG CRMT (%)	ĐƠN GIÁ HỆ SỐ TĂNG CRMT (ĐỒNG)	ĐƠN GIÁ ĐẤT+ ĐƠN GIÁ HỆ SỐ TĂNG CRMT (ĐỒNG)	THÀNH TIỀN (ĐỒNG)	DIỆN TÍCH (M2)	VỊ TRÍ / ĐƯỜNG PHỐ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	THÀNH TIỀN (ĐỒNG)	ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM			HỒ
										DIỆN TÍCH (M2)	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	THÀNH TIỀN (ĐỒNG)	DIỆN TÍCH (M2)
14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
3.000.000	8,53	15%	450.000	3.450.000	430.905.000								
3.000.000	8,72	15%	450.000	3.450.000	289.455.000								
3.000.000				3.000.000	110.700.000								
3.000.000				3.000.000	156.300.000								
3.000.000				3.000.000	92.400.000								

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
 PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỒ TẠO, TÀI SẢN ĐÌNH CỤ
 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
DÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày .. 21. tháng .. 12. năm 2009

ĐẤT VƯỜN				TỔNG CỘNG (ĐỒNG)	GHI CHÚ
TRỢ 50% GIÁ TRỊ ĐẤT Ở CÙNG THỬA					
VỊ TRÍ/ ĐƯỜNG G PHỐ	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	ĐƠN GIÁ HỖ TRỢ 50% GIÁ TRỊ ĐẤT CÙNG THỬA	THÀNH TIỀN (ĐỒNG)		
28	29	30	31	32	33
				HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÀI ĐỊNH CƯ THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI Ông Đoàn Thành và Bà Nguyễn Thị Ngọc đang tranh chấp 430.905.000 21 tháng 12 năm 2009	
				289.455.000	
				119.700.000	
				156.300.000	
				92.400.000	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
6	LÊ GIA THANH TỊNH (Vợ: Đồng Thị Tý)											
	Số nhà: 65 - Đường Lê Trung Đình	6	1		ODT		36,4	36,4	0,0	0,0	36,4	VT1/ĐPL3
7	TRƯƠNG THỊ CHÂU ĐÔNG TRANH CHẤP BÙI THỊ SUM VÀ BÙI TUẤN KIẾT											
	Số nhà: 53 Đường Lê Trung Đình	13	1		ODT		1474,1	259,1	0,0	1215,0	259,1	VT1/ĐPL3
8	ĐÌNH DUY CẢNH (Vợ: Huỳnh Thị Thịnh)											
	Số nhà: 39 Đường Lê Trung Đình	17	1	H.0.1576	ODT	352,0	362,6	106,8	0,0	245,2	106,8	VT1/ĐPL3
9	VÕ THỊ NGỌC HÂN											
	Số nhà: 37B Đường Lê Trung Đình	18	1		ODT		133,3	36,2	0,0	97,1	36,2	VT1/ĐPL3
10	HÀ ĐƯỢC (Vợ: Lê Thị Ngân)											
	Số nhà: 35 Đường Lê Trung Đình	20	1	H.00570	ODT	194,0	225,9	52,4	0,0	173,5	52,4	VT1/ĐPL3
11	NGUYỄN TẤN ĐẠT (Vợ: Lê Thị Kim Vũ)											
	Số nhà: 33 Đường Lê Trung Đình	21	1	H.00.453	ODT	157,0	167,3	38,3	0,0	129,0	38,3	VT1/ĐPL3
12	VÕ VĂN NGUYỄN (Nguyễn Thị Việt Hà)											
	Số nhà: 31 Đường Lê Trung Đình	22	1	H.01463	ODT	173,0	183,6	25,3	147,7	0,0	134,91	VT1/ĐPL3
13	ĐỖ VĂN PHÚ (Vợ: Trần Thị Thúy)											
	Số nhà: 80 Đường Lê Trung Đình	28	1	H.00.284	ODT	112,0	120,9	72,9	0,0	48,0	72,9	VT1/ĐPL3
14	PHẠM MẬU KỲ (Vợ: Võ Thị Kim Sen)											
	Số nhà: 74 Đường Lê Trung Đình	30	1	H.00.798	ODT	186,0	197,8	72,1	0,0	125,7	72,1	VT1/ĐPL3
15	LÊ LAI (Vợ: Đồng Thị Mai)											
	Số nhà: 72 Đường Lê Trung Đình	33	1		ODT		210,1	59,5	0,0	150,6	59,5	VT1/ĐPL3
16	NGUYỄN CHÍ (Vợ: Võ Thị Uyên)											

HỘI ĐỒNG TH
PHƯƠNG AN SỞ THƯƠNG
THÀNH PHỐ QU
ĐÀ THẮNG
Ngày 21 tháng 11 năm 2021

14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
3.000.000	6,15	5%	150.000	3.150.000	114.660.000								
3.000.000	25,93	15%	450.000	3.450.000	893.895.000								
3.000.000	10,65	15%	450.000	3.450.000	368.460.000								
3.000.000				3.000.000	108.600.000								
3.000.000				3.000.000	157.200.000								
3.000.000				3.000.000	114.900.000								
3.000.000				3.000.000	404.730.000	38,09	VTi/ ĐPL3 có chiều sâu từ 30m-50m	2.100.000	79.989.000				
3.000.000				3.000.000	218.700.000								
3.000.000				3.000.000	216.300.000								
3.000.000				3.000.000	178.500.000								

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
THÀNH PHỐ QUẢNG NAM
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 21... tháng 12... n

28	29	30	31	32	33
				114.660.000	
					Đang tranh chấp
				893.895.000	
					Diện tích đo hiện trạng tăng 10,6 m ² so với GCN, có giấy GTDDTT được chính quyền xác nhận phần DT tăng, lấn đường đi phía đông UBND phường không công nhận phần DT tăng đó. Vậy BT theo DT GCNQSDĐ
				368.460.000	
				108.600.000	
					Diện tích đo hiện trạng tăng 31,9 m ² so với GCN có giấy GTDDTT được chính quyền xác nhận DT tăng về phía Bắc
				157.200.000	
					Diện tích đo hiện trạng tăng 10,3 m ² so với GCN có giấy GTDDTT được chính quyền xác nhận DT tăng về phía Bắc
				114.900.000	
					Phần diện tích đất còn lại nằm trong hành lang bảo vệ đường dây điện 110KV chủ hộ không xây nhà được và đề nghị thu hồi thửa, để cấp lại đất tái định cư, Hộ này thu hồi hết thửa nên bồi thường theo GCNQSDĐ Số: H. 01463
				484.719.000	
					Diện tích đo hiện trạng tăng 8,9 m ² so với GCN có giấy GTDDTT được chính quyền xác nhận công nhận DT tăng
				218.700.000	
					Diện tích đo hiện trạng tăng 11,8 m ² so với GCN có giấy GTDDTT được chính quyền xác nhận công nhận DT tăng
				216.300.000	
				178.500.000	

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
PHƯỜNG AN SUI THƯỜNG HỘ TẠO TÁI ĐỊNH CƯ
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
ĐẠI THẨM ĐỊNH
Ngày 21 tháng 12 năm 2009

H
TÁI ĐỊNH CƯ
GAI
NH
m 2009

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Số nhà: 68 Đường Lê Trung Đình	35	1		ODT		334	91,6	0,0	242,4	91,6	VT1/ĐPL3
17	NGUYỄN NGỌC THÍCH (Vợ: Ng.T. Sâm)											
	Số nhà: 66 Đường Lê Trung Đình	36	1		ODT		113,7	39,7	0,0	74,0	39,7	VT1/ĐPL3
18	LÂM SỸ QUÝ (Vợ: Lư Thị Minh Yển)											
	Số nhà: 64 Đường Lê Trung Đình	38	1		ODT		483,7	111,7	0,0	372,0	111,7	VT1/ĐPL3
19	ĐINH TẤN SƠN (Vợ: Nguyễn Thị Bửu)											
	Số nhà: 12+14 Đường Lê Trung Đình	31	2		ODT		318,50	70,60	0,0	247,9	70,6	VT1/ĐPL3
20	VÕ QUANG ĐỒNG (Vợ: Ngô Thị Bê)											
	Số Nhà : 01 Đường Đinh Tiên Hoàng	46	2		ODT		599,90	121,70	0,0	406,5	50,0	VT1/ĐPL2
21	PHẠM VĂN LƯU (Vợ: Nguyễn Thị Khanh)											
	Số nhà: 09 Đường Lê Trung Đình	13	2		ODT		307,00	258,50	0,0	48,5	258,5	VT1/ĐPL3
TỔNG CỘNG							6.746,90	1.769,10	160,00	4.724,90	1.819,31	

BAN ĐỀN BÙ VÀ GPMB THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

TRƯỞNG BAN



Trần văn Quy

14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
3.000.000	9,33	15%	450.000	3.450.000	316.020.000								
3.000.000				3.000.000	119.100.000								
3.000.000	12,7	15%	450.000	3.450.000	385.365.000								
3.000.000	8,61	15%	450.000	3.450.000	243.570.000								
4.000.000	2034,85	15%	600.000	4.600.000	230.000.000					71,7	30.000	2.151.000	71,70
3.000.000	12,88	15%	450.000	3.450.000	891.825.000								
	138,35				6.041.585.000	38,09			79.989.000	71,70		2.151.000	71,70

HỘI ĐỒNG THẨM
PHƯƠNG ÁN BỐI THƯỜNG, HỒ
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM
Ngày 21 tháng 12

28	29	30	31	32	33
				316.020.000	
				119.100.000	
				385.365.000	
				243.570.000	
				375.551.000	
				891.825.000	
			143.400.000	6.267.125.000	

ĐÌNH
TRỢ, TÀI ĐÌNH CƯ
G NGÃI

ĐÌNH
VT1/
năm 2009
DPL 2

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
PHƯƠNG AN BỘI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÀI ĐÌNH CƯ
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
Diện tích đo hiện trạng tăng 9,2 m² so với GCN có
giấy GTDTT được chính quyền xác nhận công nhận
DT tăng
Ngày 21 tháng 12 năm 2009

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 11 năm 2009

NGƯỜI LẬP

Đình Công Hoàng

Đình Công Hoàng

BẢNG TÍNH CHI TIẾT GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ CỬA, VKT, MÔ MÃ CỦA TỪNG HỘ BỊ ẢNH HƯỞNG
DỰ ÁN: ĐƯỜNG LÊ TRUNG ĐÌNH (ĐOẠN NGUYỄN DU - BÀ TRIỆU) THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI (PHƯƠNG ÁN ĐỢT I)

TT	HỌ VÀ TÊN	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC						TỔNG CỘNG (ĐỒNG)	GHI CHÚ
		HẠNG MỤC	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	BỒI THƯỜNG NG	THÀNH TIỀN (ĐỒNG)		
1	2	3	4	5	6	7	8=5x6x7	9	
1	ĐOÀN THÀNH + NGUYỄN THỊ NGỌC							6.043.093	Bà Nguyễn Thị Ngọc là cháu dâu tranh chấp với ông Đoàn Thành là bác
	TRANH CHẤP	Nhà khác NK.5	m2	11,78	218.000	100%	2.568.040		
		Cánh cổng sắt	m2	4,2	350.904	100%	1.473.797		
		Trụ cổng xây gạch	m3	0,544	949.000	100%	516.256		
		Tường rào kẽm gai cọc sắt	m2	22,5	66.000	100%	1.485.000		
2	ĐOÀN VĂN QUÝ (Vợ: Lê Thị Kim Quả)							124.233.021	
	Số nhà: 71 - Đường Lê Trung Đình	Nhà cấp III.C	m2	16,87	1.767.000	100%	29.809.290		
		Trừ chênh lệch nền GH/XM nhà III.C	m2	15,52	-43.000	100%	-667.360		
		Nhà Cấp IV.B	m2	31,66	1.428.000	100%	45.210.480		
		Sàn Ván	m2	15,22	1.117.000	100%	17.000.740		
		Cộng Trần Ván nhà IV.B	m2	7,82	46.000	100%	359.720		
		Nhà khác NK.5	m2	22,43	218.000	100%	4.889.740		
		Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.5	m2	22,43	39.000	100%	874.770		
		Nhà khác NK.3	m2	35,21	676.000	100%	23.801.960		
		Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.3	m2	32,55	39.000	100%	1.269.450		
		Nhà vệ sinh VS.3	m2	1,55	758.000	100%	1.174.900		
		Bê tông Cốt thép đan bếp	m3	0,05	1.326.616	100%	66.331		
		Giếng đóng ống nhựa PVC ĐK=40cm	m/d	8,00	46.000	100%	368.000		
		Mô tơ điện (chỉ tính hao hụt)	cái	1,00	75.000		75.000		

1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	LÝ THUẬN (Vợ: Nguyễn Thị Chì)						0	120.656.131
	Số nhà: 69 - Đường Lê Trung Đình	Nhà cấp III.C	m2	7,70	1.767.000	100%	13.605.900	
		Cộng chênh lệch nền CRM/GH nhà III.C	m2	6,51	16.000	100%	104.160	
		Nhà cấp IV.B	m2	35,27	1.428.000	100%	50.365.560	
		Cộng chênh lệch nền CRM/GH nhà IV.B	m2	26,43	16.000	100%	422.880	
		Sàn Ván	m2	15,68	1.117.000	100%	17.514.560	
		La phong tôn	m2	37,99	46.000	100%	1.747.540	
		Nhà cấp IV.C	m2	22,04	1.224.000	100%	26.976.960	
		Cộng chênh lệch nền CRM/XM nhà IV.C	m2	9,32	59.000	100%	549.880	
		Nhà vệ sinh VS.2	m2	3,90	1.803.000	100%	7.031.700	
		Cộng nền CRM nhà vệ sinh VS.2	m2	2,71	98.000	100%	265.580	
		Nhà khác NK.5	m2	4,18	218.000	100%	911.240	
		Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.5	m2	4,18	39.000	100%	163.020	
		Bê tông Cốt thép sê nô	m3	0,12	1.326.616	100%	159.194	
		Hồ nước xây gạch	m3	0,72	438.000	100%	315.360	
		Bê tông Cốt thép đan bếp	m3	0,06	1.326.616	100%	79.597	
		Giếng đóng ống nhựa PVC ĐK=40cm	m2	8,00	46.000	100%	368.000	
		Mô tơ điện (chỉ tính hao hụt)	cái	1,00	75.000	100%	75.000	
4	HUỖNH VĂN TRỌNG (Vợ: Ng. T.Thu Yển)						0	50.366.902
	Số nhà: 67 - Đường Lê Trung Đình	Nhà cấp IV.C	m2	33,03	1.224.000	100%	40.428.720	
		Cộng chênh lệch nền GH/XM nhà IV.C	m2	27,61	43.000	100%	1.187.230	
		Nhà khác NK.5	m2	19,52	218.000	100%	4.255.360	
		Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.5	m2	19,52	39.000	100%	761.280	
		Sân BTXM	m2	24,44	94.000	100%	2.297.360	
		Cánh cổng sắt	m2	4,095	350.904	100%	1.436.952	
5	HUỖNH VĂN QUẢNG (Vợ: Lương.T.K.Ly)						0	35.816.630

1	Số nhà: 67 - Đường Lê Trung Đình	Nhà cấp IV.C	m2	26,43	1.224.000	100%	32.350.320	
		Cộng chênh lệch nền GH/XM nhà IV.C	m2	23,45	43.000	100%	1.008.350	
		Nhà khác NK.5	m2	4,91	218.000	100%	1.070.380	
		Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.5	m2	2,18	39.000	100%	85.020	
		Cộng chênh lệch nền GH/Đất nhà NK.5	m2	2,73	82.000	100%	223.860	
		La phong cốt	m2	23,45	46.000	100%	1.078.700	
6	LÊ GIA THANH TỊNH (Vợ: Đồng Thị Tỷ)						0	41.552.382
	Số nhà: 65 - Đường Lê Trung Đình	Nhà cấp IV.C	m2	29,19	1.224.000	100%	35.728.560	
		Trần La phong tôn	m2	13,88	46.000	100%	638.480	
		Tam cấp xây gạch	m3	0,56	949.000	100%	531.440	
		Bê tông Cốt thép đan bếp	m3	0,23	1.326.616	100%	305.122	
		Nhà vệ sinh VS.2	m2	2,55	1.803.000	100%	4.597.650	
		Trừ ốp gạch men nhà VS.2	m2	5,60	-122.000	100%	-683.200	
		Nhà khác NK.5	m2	1,69	218.000	100%	368.420	
		Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.5	m2	1,69	39.000	100%	65.910	
7	TRƯƠNG THỊ CHÂU ĐÔNG +BÙI THỊ SUM+BÙI TUẤN KIẾT (TRANH CHẤP)						0	76.982.423
	Số nhà: 53 Đường Lê Trung Đình	Nhà khác NK.3	m2	79,89	676.000	100%	54.005.640	
		Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.3	m2	79,89	39.000	100%	3.115.710	
		Nhà khác NK.5	m2	28,13	218.000	100%	6.132.340	
		Nhà tắm NT.2	m2	3,00	646.000	100%	1.938.000	
		Tường rào xây gạch móng đá trụ gạch	m2	4,62	334.000	100%	1.543.080	
		Nền giếng láng XM	m2	11,83	136.000	100%	1.608.880	
		Tường rào lưới B40	m2	51,80	66.000	100%	3.418.800	
		Trụ cổng xây gạch	m2	0,18	949.000	100%	167.973	
		Sân lát gạch thẻ	m2	4,00	67.000	100%	268.000	
		Giếng đá ong	m/d	8,00	598.000	100%	4.784.000	

1	2	3	4	5	6	7	8	9
8	ĐINH DUY CẢNH (Vợ: Huỳnh Thị Thịnh)						0	145.031.970
	Số nhà: 39 Đường Lê Trung Đình	Nhà cấp III.C	m2	35,18	1.767.000	100%	62.163.060	
		Cộng chênh lệch nền CRM/GH nhà III.C	m2	19,86	16.000	100%	317.760	
		Trừ chênh lệch trần la phòng nhà III.C	m2	31,60	-46.000	100%	-1.453.600	
		Trần Ván	m2	21,97	1.117.000	100%	24.540.490	
		Trừ chênh lệch nền XM/GH nhà III.C	m2	11,38	-43.000	100%	-489.340	
		Nhà cấp IV.C	m2	37,34	1.224.000	100%	45.704.160	
		Nhà khác NK.2	m2	10,66	758.000	100%	8.080.280	
		Cộng chênh lệch nền GT/Đất nhà NK.2	m2	10,66	67.000	100%	714.220	
		Sân BTXM	m2	46,22	94.000	100%	4.344.680	
		Lưới B40	m2	10,11	66.000	100%	667.260	
		Giếng đóng ống nhựa PVC ĐK=40	m/d	8,00	46.000	100%	368.000	
		Mô tơ điện (chỉ tính hao hụt)	cái	1,00	75.000	100%	75.000	
9	HÀ ĐƯỢC (Vợ: Lê Thị Ngân)						0	216.415.635
	Số nhà: 35 Đường Lê Trung Đình	Nhà cấp II.C	m2	85,03	2.055.000	100%	174.736.650	
		Cộng chênh lệch nền CRM/GH nhà II.C	m2	36,24	16.000	100%	579.840	
		Nhà cấp IV.C	m2	29,72	1.224.000	100%	36.377.280	
		Cộng chênh lệch nền GH/XM nhà IV.C	m2	27,35	43.000	100%	1.176.050	
		Nhà khác NK.5	m2	5,12	218.000	100%	1.116.160	
		Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.5	m2	5,12	39.000	100%	199.680	
		Sân BTXM	m2	5,67	94.000	100%	532.980	
		Bê tông Cốt thép sê nô	m3	0,17	1.326.616	100%	225.525	
		Tường rào xây gạch móng đá trụ bê tông	m2	3,43	429.000	100%	1.471.470	
10	NGUYỄN TẤN ĐẠT (Vợ: Lê Thị Kim Vũ)						0	92.833.850
	Số nhà: 33 Đường Lê Trung Đình	Nhà cấp IV.A	m2	46,54	1.554.000	100%	72.323.160	
		Trừ chênh lệch nền XM/GH nhà IV.A	m2	8,97	-43.000	100%	-385.710	
		Trừ chênh lệch laphong nhà IV.A	m2	6,34	-46.000	100%	-291.640	
		Sàn ván	m2	14,34	1.117.000	100%	16.017.780	

		Nhà khác NK.5	m2	8,74	218.000	100%	1.905.320		
		Sân BTXM	m2	5,68	94.000	100%	533.920		
		Tường rào xây gạch móng đá trụ gạch	m2	2,55	334.000	100%	851.700		
		Lưới B40	m2	13,81	66.000	100%	911.460		
		Giếng đóng ống nhựa PVC ĐK=40	m/d	9,50	44.000	100%	418.000		
		Mô tơ điện (chỉ tính hao hụt)	cái	1,00	75.000		75.000		
		Cộng chênh lệch nền XM/Đất NK.5	m2	8,74	39.000	100%	340.860		
		Trang thờ xây gạch đơn giản	cái	1,00	134.000	100%	134.000		
11	VÕ VĂN NGUYỄN (Nguyễn Thị Việt Hà)						0	94.353.431	
	Số nhà: 31 Đường Lê Trung Đình	Nhà cấp IV.A	m2	52,75	1.554.000	100%	81.973.500		
		Sàn Ván	m2	10,20	1.117.000	100%	11.393.400		
		Bê tông Cốt thép ô vân	m3	0,31	1.326.616	100%	411.251		
		Sân BTXM	m2	6,12	94.000	100%	575.280		
12	ĐỖ VĂN PHÚ (Vợ: Trần Thị Thúy)							162.531.989	
	Số nhà: 80 Đường Lê Trung Đình	Nhà cấp III.C	m2	3,85	1.767.000	100%	6.802.950		
		Nhà cấp IV.B	m2	47,21	1.428.000	100%	67.415.880		
		Sàn ván	m2	16,88	1.117.000	100%	18.854.960		
		Nhà cấp IV.C	m2	42,83	1.224.000	100%	52.423.920		
		Cộng chênh lệch nền GH/XM nhà IV.C	m2	9,59	43.000	100%	412.370		
		La phong cốt	m2	12,60	46.000	100%	579.600		
		Nhà vệ sinh VS.2		3,08	1.803.000	100%	5.553.240		
		Trừ chênh lệch ốp gạch men tường nhà VS.2	m2	3,66	-122.000	100%	-446.520		
		Nhà khác NK.5	m2	7,25	218.000	100%	1.580.500		
		Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.5	m2	7,25	39.000	100%	282.750		
		Tường rào xây gạch móng đá trụ bê tông	m2	12,19	429.000	100%	5.229.510		
		Lưới B40	m2	6,92	66.000	100%	456.720		
		Hồ nước xây gạch	m3	1,59	438.000	100%	696.420		
		Bê tông Cốt thép ô vân	m3	0,41	1.326.616	100%	543.913		

1	2	Sân gạch	m2	4,48	67.000	100%	300.160		
		Giếng đóng ống nhựa PVC ĐK=40	m/d	7,00	46.000	100%	322.000		
		Mô tơ điện (chỉ tính hao hụt)	cái	1,00	75.000		75.000		
		Bê tông đan bếp	m3	0,07	1.326.616	100%	1.326.616		
		Ốp CRM đan bếp	m2	2,07	122.000	100%	122.000		
13	PHẠM MẬU KỲ (Vợ: Võ Thị Kim Sen)						0	292.938.233	
	Số nhà: 74 Đường Lê Trung Đình	Nhà cấp II.C	m2	111,60	2.055.000	100%	229.338.000		
		Cộng chênh lệch nền CRM/GH nhà II.C	m2	46,70	16.000	100%	21.747.200	12 năm 2009	
		Sân BTXM	m2	24,42	94.000	100%	2.295.480		
		Tường rào xây gạch móng đá trụ gạch	m2	12,57	334.000	100%	4.198.380		
		Lưới B40	m2	11,42	66.000	100%	753.720		
		Tường rào xây gạch có song sắt > 0,8m	m2	1,35	445.000	100%	600.750		
		Trụ cổng xây gạch	m3	0,64	949.000	100%	607.360		
		Cánh cổng sắt	m2	3,72	350.904	100%	1.305.363		
		Nhà cấp IV.A	m2	33,83	1.554.000	100%	52.571.820		
		Cộng chênh lệch nền CRM/GH nhà IV.A	m2	32,51	16.000	100%	520.160		
14	LÊ LAI (Vợ: Đồng Thị Mai)						0	5.349.936	
	Số nhà: 72 Đường Lê Trung Đình	Nhà khác NK.4	m2	9,01	539.000	100%	4.857.468		
		Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.4	m2	9,01	39.000	100%	351.468		
		Sân BTXM	m2	1,50	94.000	100%	141.000		
15	NGUYỄN CHÍ (Vợ: Võ Thị Uyên)						0	193.512.130	
	Số nhà: 68 Đường Lê Trung Đình	Nhà cấp III.C	m2	11,86	1.767.000	100%	20.956.620		
		Nhà cấp IV.B	m2	42,23	1.428.000	100%	60.304.440		
		Nhà cấp IV.C	m2	78,14	1.224.000	100%	95.643.360		
		La phong nhựa	m2	18,96	46.000	100%	872.160		
		Cộng chênh lệch nền GH/XM nhà IV.C	m2	35,27	43.000	100%	1.516.610		
		Cộng chênh lệch nền CRM/XM nhà IV.C	m2	17,85	59.000	100%	1.053.150		
		Nhà khác NK.5	m2	32,51	218.000	100%	7.087.180		
		Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.5	m2	32,51	39.000	100%	1.267.890		

		Nhà vệ sinh VS.2	m2	1,90	1.803.000	100%	3.425.700		
		Trừ phần ốp gạch men tường cao 1,4 nhà VS.2	m2	4,76	-122.000	100%	-580.720		
		Sân BTXM	m2	13,28	94.000	100%	1.248.320		
		Lưới B40	m2	10,87	66.000	100%	717.420		
16	NGUYỄN NGỌC THÍCH (Vợ: Ng.T. Sâm)						0	98.845.567	
	Số nhà: 66 Đường Lê Trung Đình	Nhà cấp IV.B	m2	56,15	1.428.000	100%	80.182.200		
		Cộng chênh lệch nền CRM/GH nhà IV.B	m2	52,75	16.000	100%	844.000		
		La phong nhựa	m2	48,42	46.000	100%	2.227.320		
		Tường rào xây gạch móng đá trụ gạch	m2	7,74	334.000	100%	2.585.160		
		Nhà khác NK.5	m2	5,62	218.000	100%	1.225.160		
		Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.5	m2	5,62	39.000	100%	219.180		
		Nhà vệ sinh VS.2	m2	4,36	1.803.000	100%	7.861.080		
		Cộng chênh lệch nền CRM nhà VS.2	m2	3,50	98.000	100%	343.000		
		Cộng chênh lệch ốp gạch men tường nhà VS.2	m2	2,57	122.000	100%	313.540		
		Đan BTCT	m3	0,16	1.326.616	100%	212.259		
		Ốp gạch men đan bếp	m2	5,42	122.000	100%	661.240		
		Lưới B40	m2	4,38	66.000	100%	289.080		
		Sân BTXM	m2	3,90	94.000	100%	366.600		
		Hồ cá xây gạch	m3	0,30	438.000	100%	131.400		
		Trụ cổng xây gạch	m3	0,27	949.000	100%	256.230		
		Cánh cổng sắt	m2	2,61	350.904	100%	915.859		
		Bê tông cốt thép sê nô	m3	0,16	1.326.616	100%	212.259		
17	LÂM SỸ QUÝ (Vợ: Lư Thị Minh Yến)						0	64.963.015	
	Số nhà: 64 Đường Lê Trung Đình	Nhà khác NK.5	m2	115,14	218.000	100%	25.100.520		
		Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.5	m2	115,14	39.000	100%	4.490.460		

		Tường rào móng đá trụ bê tông lưới B40	m2	31,91	228.000	100%	7.275.480		
		Cánh cổng sắt	m2	4,01	350.904	100%	1.407.125		
		Trụ xây gạch	m3	1,99	949.000	100%	1.888.510		
		Sân BTXM	m2	32,76	94.000	100%	3.079.440		
		Nhà cấp IV.C	m2	11,47	1.224.000	100%	14.039.280		
		Trần laphong sốp	m2	43,86	46.000	100%	2.017.560		
		Tường rào xây gạch móng đá trụ gạch	m2	16,96	334.000	100%	5.664.640		
18	LÊ THỊ HẢI (ĐẤT CẤP)						0	2.705.739	
	Số nhà: Đường Lê Trung Đình	Tường rào xây gạch móng đá trụ gạch	m2	11,02	334.000	20%	736.136		
		Tường rào xây gạch móng đá trụ gạch có song sắt cao > 0,8m	m2	1,530	445.000	20%	136.170		
		Trụ cổng xây gạch	m3	0,365	949.000	20%	69.277		
		Cánh cổng sắt	m2	6,05	350.904	20%	424.594		
		Tường sơn vôi	m2	38,497	24.384	20%	187.742		Theo ĐGQĐ số:20/2007/QĐ-UBND MS: AK: 84424
		Hố ga thoát nước xây gạch	m3	0,512	438.000	20%	44.851		vận dụng hồ nước xây gạch
		Bê tông cốt thép đan	m3	0,10	1.326.616	20%	26.532		
		Sân BTXM	m2	57,47	94.000	20%	1.080.436		
19	NGUYỄN VĂN THƯƠNG (ĐẤT CẤP)						0	7.895.560	
	Số nhà: 52 Đường Lê Trung Đình	Nhà khác NK.2	m2	48,40	758.000	20%	7.337.440		
		Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.2	m2	48,40	39.000	20%	377.520		
		Giếng đóng ống nhựa PVC ĐK=40cm	m/d	12,00	44.000	20%	105.600		

		Mô tơ điện (chỉ tính hao hụt)	cái	1,00	75.000		75.000		
20	ĐINH DUY XUÂN (ĐẤT CẤP)						0	3.336.010	
	Số nhà: 50 Đường Lê Trung Đình	Sân BTXM	m2	26,95	94.000	20%	506.660		
		Nhà khác NK.2	m2	17,75	758.000	20%	2.690.900		
		Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.2	m2	17,75	39.000	20%	138.450		
21	VÕ VĂN HỮU (ĐẤT CẤP)						0	684.132	
	Số nhà: 48 Đường Lê Trung Đình	Sân BTXM	m2	36,39	94.000	20%	684.132		
22	NGUYỄN VIỆT THUẬN (ĐẤT CẤP)						0	4.525.000	
	Số nhà: 46 Đường Lê Trung Đình	Nhà khác NK.3	m2	30,00	676.000	20%	4.056.000		
		Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.3	m2	30,00	39.000	20%	234.000		
		Sân BTXM	m2	12,50	94.000	20%	235.000		
23	TẠ NGỌC HÙNG (ĐẤT CẤP)						0	4.869.670	
	Số nhà: 44 Đường Lê Trung Đình	Nhà khác NK.2	m2	30,550	758.000	20%	4.631.380		
		Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.2	m2	30,55	39.000	20%	238.290		
24	ĐINH ĐIỂM (ĐẤT CẤP)						0	4.340.050	
		Nhà khác NK.3	m2	30,35	676.000	20%	4.103.320		
		Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.3	m2	30,35	39.000	20%	236.730		
25	NGUYỄN VĂN DŨNG (ĐẤT CẤP)						0	2.083.242	
	Số nhà: 40 Đường Lê Trung Đình	Nhà khác NK.5	m2	40,53	218.000	20%	1.767.108		
		Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.5	m2	40,53	39.000	20%	316.134		
26	ĐẶNG NGỌC TÂN (ĐẤT CẤP)						0	10.699.572	
	Số nhà: 38 Đường Lê Trung Đình	Nhà khác NK.2	m2	66,42	758.000	20%	10.069.272		

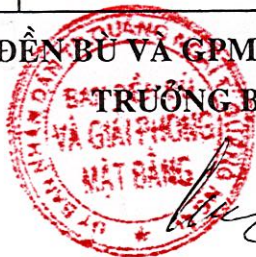
		Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.2	m2	66,42	39.000	20%	518.076		
		Tường rào xây gạch móng đá trụ gạch	m2	1,68	334.000	20%	112.224		
27	DƯƠNG NGỌC THÀNH (ĐẤT CẤP)						0	8.356.317	
		Nhà khác NK.5	m2	92,40	218.000	20%	4.028.640		
		Tường rào lưới B40 cọc sắt	m2	29,68	66.000	20%	391.776		
		Cánh cổng sắt, lưới B40	m2	13,30	350.904	20%	933.405		
		Sàn ván	m2	13,44	1.117.000	20%	3.002.496		
28	DƯƠNG NAM (ĐẤT CẤP)		m2				0	6.473.600	
	Số nhà: Đường Lê Trung Đình	Nhà khác NK.4	m2	56,00	539.000	20%	6.036.800		
		Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.4	m2	56,00	39.000	20%	436.800		
29	ĐÌNH THỊ CẦY (ĐẤT CẤP)						0	280.120	
	Số nhà: Đường Lê Trung Đình	Sân BTXM	m2	14,90	94.000	20%	280.120		
30	ĐÌNH TẤN SƠN (Vợ: Nguyễn Thị Bửu)						0	165.808.530	
	Số nhà: 12+14 Đường Lê Trung Đình	Nhà cấp IV.B	m2	97,89	1.428.000	100%	139.786.920		
		Cộng chênh lệch laphông nhựa nhà IV.B	m2	59,85	46.000	100%	2.753.100		
		Cộng chênh lệch nền CRM/XM nhà IV.B	m2	47,58	59.000	100%	2.807.220		
		Cộng chênh lệch nền GH/XM nhà IV.B		25,08	43.000	100%	1.078.440		
		Sàn ván	m2	13,72	1.117.000	100%	15.325.240		
		Nhà khác NK.5	m2	9,03	218.000	100%	1.968.540		
		Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.5	m2	9,03	39.000	100%	352.170		
		Sân BTXM	m2	9,35	94.000	100%	878.900		
		Giếng đóng ống nhựa PVC ĐK=40, sâu 15m	m/d	15,00	44.000	100%	660.000		
		Cộng thêm giếng đóng sâu từ mét 13 trở đi	m/d	3,00	41.000	100%	123.000		
		Mô tơ điện (chỉ tính hao hụt)	cái	1,00	75.000		75.000		

31	VÕ QUANG ĐỒNG (Vợ: Ngô Thị Bê)						0	30.606.854	
	Số Nhà : 01 Đường Đinh Tiên Hoàng	Tường rào xây gạch móng đá trụ bê tông	m2	5,68	429.000	100%	2.436.720		
		Cộng thêm tường rào có song sắt cao > 800	m2	14,50	111.000	100%	1.609.500		
		Lưới B40	m2	28,73	66.000	100%	1.896.180		
		Cánh cổng sắt	m2	28,60	350.904	100%	10.035.854		
		Sân lót gạch BLOOK	m2	126,90	94.000	100%	11.928.600		Vận dụng sân BTXM
		Sân lát đá chẻ	m2	150,00	90.000	20%	12.700.000		Xây dựng trên đất hành lang BV đường quốc lộ 1
32	PHẠM VĂN LƯU (Vợ: Nguyễn Thị Khanh)						0	246.468.381	
	Số nhà: 09 Đường Lê Trung Đình	Nhà cấp III.B	m2	55,160	1.920.000	100%	105.907.200		
		Trừ chênh lệch nền GH/XM nhà III.B	m2	17,84	-43.000	100%	-767.120		
		Lang can xây gạch nhà III.B	m2	7,60	334.000	100%	2.538.400		
		Nhà cấp IV.B	m2	52,40	1.428.000	100%	74.827.200		
		Sàn ván	m2	7,52	1.117.000	100%	8.399.840		
		Trần laphong nhựa	m2	10,50	46.000	100%	483.000		
		Bê tông cốt thép đan bếp	m3	0,409	1.326.616	100%	542.586		
		Ốp gạch men đan bếp	m2	2,040	122.000	100%	248.880		
		Nhà khác NK.3	m2	13,34	676.000	100%	9.017.840		
		Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.3	m2	13,34	39.000	100%	520.260		
		Nhà khác NK.5	m2	90,07	218.000	100%	19.635.260		
		Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.5	m2	90,07	39.000	100%	3.512.730		
		Nhà khác NK.4	m2	6,75	539.000	100%	3.638.250		

		Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.4	m2	6,75	39.000	100%	263.250		
		Nhà vệ sinh VS.2	m2	4,30	1.803.000	100%	7.752.900		
		Cộng chênh lệch nền GH nhà VS.2	m2	3,49	82.000	100%	286.180		
		Trừ chênh lệch ốp gạch men tường nhà VS.2	m2	9,60	-122.000	100%	-1.171.200		
		Tường rào lưới B40	m2	92,10	66.000	100%	6.078.600		
		Cánh cổng sắt	m2	6,37	350.904	100%	2.235.258		
		Trụ cổng xây gạch	m3	0,50	949.000	100%	474.500		
		Trụ cổng bê tông	m3	0,13	1.326.616	100%	169.807		
		Trang thờ xây gạch đơn giản	cái	1,00	134.000	100%	134.000		
		Giếng đóng ống nhựa PVC ĐK=40	m/d	10,00	44.000	100%	440.000		
		Mô tơ điện (chỉ tính hao hụt)	cái	1,00	75.000		75.000		
		Sân BTXM	m2	13,04	94.000	100%	1.225.760		
33	ĐINH DUY HẢI						0	2.843.028	
	Làm nhà trên đất UBND phường	Nhà khác NK.4	m2	23,30	539.000	20%	2.511.740		
		Cộng chênh lệch nền XM/Đất nhà NK.4	m2	23,30	39.000	20%	181.740		
		Nhà khác NK.5	m2	3,43	218.000	20%	149.548		
	TỔNG CỘNG:						2.324.402.141	2.324.402.141	

BAN ĐỀ BƯ VÀ GPMB THÀNH PHỐ

TRƯỞNG BAN



Trần Văn Quy

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 11 năm 2009

NGƯỜI LẬP

Đinh Công Hoàng

Đinh Công Hoàng

Biểu số: 8

BẢNG TÍNH CHI TIẾT GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG CÂY CỐI HOA MÀU CỦA TỪNG HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN
DỰ ÁN : ĐƯỜNG LÊ TRUNG ĐÌNH (ĐOẠN NGUYỄN DU - BÀ TRIỆU) THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI (PHƯƠNG ÁN ĐỢT I)

TT	HỌ VÀ TÊN	PHÂN LOẠI CÂY	ĐVT	BỒI THƯỜNG			TỔNG CỘNG (ĐỒNG)
				SỐ LƯỢNG (CÂY)	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	THÀNH TIỀN	
1	2	3	5	6	7	8=6*7	9
1	ĐOÀN THÀNH TRANH CHẤP NGUYỄN THỊ NGỌC						1.500.000
		Nhân cho quả đường kính gốc > 20cm	cây	1	250.000	250.000	
		Mãng cầu cho quả	cây	4	90.000	360.000	
		Mãng cầu chưa cho quả	cây	1	70.000	70.000	
		Bằng lăng đường kính = 10cm	cây	1	40.000	40.000	
		Trứng cá đường kính = 10cm	cây	4	40.000	160.000	
		Vú sữa chưa cho quả	cây	2	70.000	140.000	
		Mận cho quả đường kính gốc > 10cm	cây	4	120.000	480.000	
2	TRƯƠNG THỊ CHÂU ĐÔNG TRANH CHẤP BÙI THỊ SUM VÀ BÙI TUẤN KIỆT						3.370.000
	Số nhà: 53 Đường Lê Trung Đình	Cây phượng vĩ, đường kính gốc 35cm, cao 12m	cây	2	40.000	80.000	
		Cây phượng vĩ cao 5m	cây	10	20.000	200.000	
		Keo tây đường kính gốc 15cm, cao 7cm		1	40.000	40.000	
		Khế cho quả	cây	3	60.000	180.000	
		Mai chí thủy	cây	4	15.000	60.000	

1	2	3	5	6	7	8=6*7	9
		Dừa nước cao 1,5m	cây	30	15.000	450.000	
		Cây phượng đường kính gốc 12cm, cao 2,5cm	cây	3	40.000	120.000	
		Mai xuân cao 3,5m	cây	2	20.000	40.000	
		Cây bông trang đường kính gốc 15cm, cao >50cm	cây	3	20.000	60.000	
		Cây bông trang đường kính gốc 5cm, cao <50cm	cây	10	15.000	150.000	
		Cây cảnh ngoài đất, cao >50 cm	cây	30	20.000	600.000	
		Xoài ghép cho quả đường kính = 20cm	cây	2	350.000	700.000	
		Nhãn cho quả đường kính gốc > 20cm	cây	2	250.000	500.000	
		Ô mai cho quả	cây	1	60.000	60.000	
		Vú sữa chưa cho quả đường kính >20cm	cây	1	130.000	130.000	
3	ĐINH DUY CẢNH (Vợ: Huỳnh Thị Thịnh)						140.000
	Số nhà: 39 Đường Lê Trung Đình	Cây gòn đường kính gốc = 50cm, cao 5m	cây	1	40.000	40.000	
		Cây keo lai đường kính gốc =4cm, cao 6m	cây	1	20.000	20.000	
		Cây trứng cá đường kính gốc = 25cm	cây	2	40.000	80.000	
4	LÊ LAI (Vợ: Đồng Thị Mai)						20.000
	Số nhà: 72 Đường Lê Trung Đình	Cây đinh lăng cao > 50 cm	cây	1	20.000	20.000	
5	LÂM SỸ QUÝ (Vợ: Lư Thị Minh Yến)						60.000
	Số nhà: 64 Đường Lê Trung Đình	Xoài mới trồng	cây	1	30.000	30.000	
		Bàng mới trồng	cây	1	15.000	15.000	
		Dừa kiếng ngoài đất	cây	1	15.000	15.000	
6	NGUYỄN VĂN THƯƠNG (ĐẤT CẤP)						30.000
		Cây sao đen	cây	1	30.000	30.000	
7	NGUYỄN VIỆT THUẬN (ĐẤT CẤP)						30.000

1	2	3	5	6	7	8=6*7	9
		Trứng cá đường kính = 15cm, cao 3m	cây	1	30.000	30.000	
8	ĐẶNG NGỌC TÂN (ĐẤT CẤP)						180.000
		Trứng cá đường kính = 15cm, cao 3m	cây	4	30.000	120.000	
		Dừa kiểng ngoài đất	cây	4	15.000	60.000	
9	DƯƠNG NAM (ĐẤT CẤP)						90.000
		Trứng cá đường kính = 15cm, cao 3m	cây	3	30.000	90.000	
10	ĐÌNH THỊ CÂY (ĐẤT CẤP)						30.000
		Đu đủ cho quả	cây	1	30.000	30.000	
11	VÕ QUANG ĐỒNG (Vợ: Ngô Thị Bê)						970.000
	Số Nhà : 01 Đường Đình Tiên Hoàng	Hoa sữa ĐK=10cm	cây	1	30.000	30.000	
		Đa nhút	cây	2	30.000	60.000	
		Thiết mộc lang cao > 30cm	cây	25	15.000	375.000	
		Cây sâm banh cao >50 cm	cây	2	20.000	40.000	
		Khế cho quả	cây	1	60.000	60.000	
		Cây hoa sứ ĐK=20cm cao >50 cm	cây	1	30.000	30.000	
		Dừa nước	cây	19	15.000	285.000	
		Cau voi	cây	3	30.000	90.000	
12	PHẠM VĂN LỮU (Vợ: Nguyễn Thị Khanh)						2.180.000
	Số nhà: 09 Đường Lê Trung Đình	Mít cho quả ĐK=50cm	cây	1	150.000	150.000	
		Mận cho quả ĐK=35 cm	cây	1	120.000	120.000	
		Mận cho quả ĐK=10 cm	cây	1	120.000	120.000	
		Mận chưa quả	cây	2	50.000	100.000	
		Cây vải cho quả ĐK=35 cm	cây	1	150.000	150.000	

1	2	3	5	6	7	8=6*7	9
		Cây vú sữa cho quả ĐK= 10cm	cây	1	200.000	200.000	
		Vú sữa con	cây	2	20.000	40.000	
		Cây sầu đông ĐK=15 cm	cây	2	30.000	60.000	
		Cây keo tây ĐK=20 cm	cây	1	40.000	40.000	
		Chuối cho quả	cây	20	40.000	800.000	
		Chuối chưa quả	cây	15	20.000	300.000	
		Chuối con trong bụi	cây	20	5.000	100.000	
	TỔNG CỘNG					8600.000	(8600.000)

BAN ĐỀN BÙ VÀ GPMB THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

TRƯỞNG BAN



Trần Văn Quy

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 12 năm 2009

NGƯỜI LẬP

Đinh Công Hoàng

Đinh Công Hoàng

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CÁC KHOẢN HỖ TRỢ
DỰ ÁN: ĐƯỜNG LÊ TRUNG ĐÌNH (ĐOẠN NGUYỄN DU - BÀ T

TT	HỌ VÀ TÊN	DI CHUYỂN TRONG TỈNH	HỖ TRỢ DỊCH CHUYỂN	THUÊ NHÀ TẠM	ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG			HỖ TRỢ HỘ NGHÈO		
					DI CHUYỂN (7.200 đồng x 30Kg gạo/6 tháng)			SỐ KHẨU HỖ TRỢ	HỖ TRỢ 1 NHÂN KHẨU	THÀNH TIỀN
					SỐ KHẨU HỖ TRỢ	HỖ TRỢ 1 NHÂN KHẨU	THÀNH TIỀN			
1	2	3	4	5	6	7	8=6*7	9	10	11=9*10
1	ĐOÀN VĂN QUÝ (Vợ: Lê Thị Kim Quả)									
	Số nhà: 71 - Đường Lê Trung Đình	3.000.000		6.000.000	8	1.296.000	10.368.000			
2	LÝ THUẬN (Vợ: Nguyễn Thị Chì)									
	Số nhà: 69 - Đường Lê Trung Đình	3.000.000		6.000.000	5	1.296.000	6.480.000			
3	HUỲNH VĂN TRỌNG (Vợ: Ng. T.Thu Yến)									
	Số nhà: 67 - Đường Lê Trung Đình									
4	HUỲNH VĂN QUẢNG (Vợ: Lương.T.K.Ly)									
	Số nhà: 67 - Đường Lê Trung Đình	3.000.000		6.000.000	4	1.296.000	5.184.000			
5	LÊ GIA THANH TỊNH (Vợ: Đồng Thị Tý)									
	Số nhà: 65 - Đường Lê Trung Đình	3.000.000		6.000.000	3	1.296.000	3.888.000	3	3.000.000	9.000.000
6	TRƯƠNG THỊ CHÂU ĐÔNG TRANH CHẤP BÙI THỊ SUM VÀ BÙI TUẤN KIẾT									

RỢ CỦA TỪNG HỘ BỊ ẢNH HƯỞNG
(HỆ) THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI (PHƯƠNG ẮN ĐỢT I)

HỖ TRỢ ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH (1/4; 2/4) HỒ TRỢ, TÀI ĐÌNH CƯ JANG NGAI	HỖ TRỢ ĐỂ SỬA CHỮA LẠI NHÀ				ĐỒNG HỒ ĐIỆN			ĐỒNG HỒ NƯỚC			ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH			HỖ TRỢ NGỪNG SẢN XUẤT KINH DOANH (2.000.000/ 1giấy phép KD)
					DỊCH CHUYỂN, DI CHUYỂN			DỊCH CHUYỂN, DI CHUYỂN			ĐVT (CÁI)	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	
	CẤP NHÀ	HỘ	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	ĐVT (CÁI)	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	ĐVT (CÁI)	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN				
12 12	13	14	15	16=14*15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
					1	300.000	300.000							
					1	300.000	300.000				1	500.000	500.000	
							-							
	Nhà cấp IV.C	1	2.000.000	2.000.000	1	150000	150.000	1	500.000	500.000				
							-							
							-							
					1	300.000	300.000	1	1.000.000	1.000.000				
							-							

HỘI ĐỒNG
PHƯƠNG AN BỒI THƯỜNG
THÀNH PHỐ
ĐÀ NẴNG
2.000.000
Ngày 24 tháng 09

HỘI ĐỒNG
 PHƯƠNG ẮN BỐI THƯỜNG
 THÀNH PHỐ
 2.000.000
 Ngày 21 tháng 09

1	2	3	4	5	6	7	8=6*7	9	10	11=9*10
7	ĐINH DUY CẢNH (Vợ: Huỳnh Thị Thịnh)									
	Số nhà: 39 Đường Lê Trung Đình		2.000.000	6.000.000	5	1.296.000	6.480.000			
8	HÀ ĐƯỢC (Vợ: Lê Thị Ngân)									
	Số nhà: 35 Đường Lê Trung Đình									
9	NGUYỄN TẤN ĐẠT (Vợ: Lê Thị Kim Vũ)									
	Số nhà: 33 Đường Lê Trung Đình									
10	VÕ VĂN NGUYỄN (Nguyễn Thị Việt Hà)									
	Số nhà: 31 Đường Lê Trung Đình	3.000.000		6.000.000	4	1.296.000	5.184.000			
11	ĐỖ VĂN PHÚ (Vợ: Trần Thị Thúy)									
	Số nhà: 80 Đường Lê Trung Đình	3.000.000		6.000.000	5	1.296.000	6.480.000			
12	PHẠM MẬU KỲ (Vợ: Võ Thị Kim Sen)									
	Số nhà: 74 Đường Lê Trung Đình		2.000.000	6.000.000	5	1.296.000	6.480.000			
13	LÊ LAI (Vợ: Đồng Thị Mai)									
	Số nhà: 72 Đường Lê Trung Đình									
14	NGUYỄN CHÍ (Vợ: Võ Thị Uyên)									
	Số nhà: 68 Đường Lê Trung Đình		2.000.000	6.000.000	6	1.296.000	7.776.000			
15	NGUYỄN NGỌC THÍCH (Vợ: Ng.T. Sâm)									
	Số nhà: 66 Đường Lê Trung Đình		2.000.000	6.000.000	4	1.296.000	5.184.000			
16	LÂM SỸ QUÝ (Vợ: Lữ Thị Minh Yến)									
	Số nhà: 64 Đường Lê Trung Đình									
17	ĐINH TẤN SƠN (Vợ: Nguyễn Thị Bửu)									

HỘI ĐỒNG
PHƯƠNG AN BỒI THƯỜNG
THÀNH PHỐ QUẢNG NƠAI
ĐÃ T
Ngày 21...

12	13	14	15	16=14*15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	Nhà khác NK3	1	1.500.000	1.500.000										
1.000.000					1	150.000	150.000	1	500.000	500.000				
	Nhà cấp II.C	1	3.000.000	3.000.000	1	150.000	150.000	1	500.000	500.000				
	Nhà cấp IV.A	1	2.000.000	2.000.000	1	150.000	150.000	1	500.000	500.000				
					1	300.000	300.000	1	1.000.000	1.000.000				
					1	300.000	300.000	1	1.000.000	1.000.000				
					1	150.000	150.000	1	500.000	500.000				
	Nhà khác NK4	1	1.500.000	1.500.000										
					1	150.000	150.000							
					1	150.000	150.000	1	500.000	500.000				
	Nhà cấp IV.C	1	2.000.000	2.000.000										2.000.000

HỘI 2.000.000
PHƯƠNG AN BỒI THƯỜNG, P
THÀNH PHỐ QU
ĐÃ THÂN
Ngày 21 tháng 1

Đ. THẨM ĐỊNH
CÔNG, HỒ TẠO, TÀI ĐỊNH CƯ
Đ. QUANG NGAI
Đ. THẨM ĐỊNH
Ngày 12 tháng 2009

27	28	29=27-28	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39
HỘI ĐỒNG HỖ TRỢ, TÀI ĐÌNH CƯ THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI ĐÌNH 2 năm 2009												3.500.000
												-
												16.130.000
												-
												3.650.000
												-
												2.650.000
												-
												15.484.000
												-
												16.780.000
												-
												15.130.000
												-
												1.500.000
												-
												15.926.000
												-
												13.834.000
												-
												4.000.000
												-

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÀI ĐÌNH CƯ
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày 21 tháng 12 năm 2009

1	2	3	4	5	6	7	8=6*7	9	10	11=9*10
	Số nhà: 12+14 Đường Lê Trung Đình		2.000.000	6.000.000	4	1.296.000	5.184.000			
18	PHẠM VĂN LƯU (Vợ: Nguyễn Thị Khanh)									
	Số nhà: 09 Đường Lê Trung Đình	3.000.000		6.000.000	2	1.296.000	2.592.000			
TỔN CỘNG		21.000.000	10.000.000	72.000.000	55		71.280.000	3		

HỘI ĐỒNG THẨM
 PHƯƠNG ÁN ĐỔI THƯỜNG, HỒ T
 THÀNH PHỐ QUẢNG
 9.000.000
 DÃ THẨM
 Ngày 21 tháng 12

BAN ĐỀN BÙ VÀ GPMB THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

TRƯỞNG BAN



Trần Văn Quy

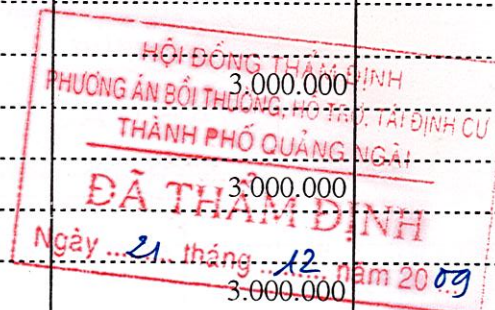
27	28	29=27-28	30	31	32	33	34	35		
						258,5	125	133,50	3.000.000	900.000
		46.950.988				-				

ĐINH
 TÀI ĐÌNH CƯ
 NG-1
 ĐINH
 năm 20 09

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
 PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI ĐÌNH CƯ
 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 120.150.000 132.042.000
 ĐÃ THẨM ĐỊNH
 120.150.000 385.030.988
 Ngày 21 tháng 12 năm 20 09

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ TIỀN THƯỞNG GIAO MẶT BẰNG ĐÚNG TIẾN ĐỘ CHO NHỮNG HỘ PHẢI DI CHUYỂN CHỖ Ở
VÀ HỖ TRỢ CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG ĐỂ ĐẨY NHANH TIẾN ĐỘ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG
DỰ ÁN: ĐƯỜNG LÊ TRUNG ĐÌNH (ĐOẠN NGUYỄN DU - BÀ TRIỆU) THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI (PHƯƠNG ÁN ĐỢT I)**

TT	HỌ VÀ TÊN	GIÁ TRỊ HỖ TRỢ			TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG ĐẨY NHANH TIẾN ĐỘ ĐỂ GPMB
		TỔNG GIÁ TRỊ CỦA TỪNG HỘ	TIỀN THƯỞNG GIAO MẶT BẰNG ĐÚNG TIẾN ĐỘ (5%) NHƯNG KHÔNG QUÁ 3.000.000 ĐỒNG/HỘ	TỔNG CỘNG TIỀN THƯỞNG GIAO MB ĐÚNG TIẾN ĐỘ CỦA TỪNG HỘ	
1	2	3	4	5	6
1	ĐOÀN VĂN QUÝ (Vợ: Lê Thị Kim Quẻ) Số nhà: 71 - Đường Lê Trung Đình	433.356.021	5%	3.000.000	300.000
2	LÝ THUẬN (Vợ: Nguyễn Thị Chì) Số nhà: 69 - Đường Lê Trung Đình	247.636.131	5%	3.000.000	300.000
3	HUỲNH VĂN QUẢNG(Vợ: Lương.T.K.Ly) Số nhà: 67 - Đường Lê Trung Đình	170.744.000	5%	3.000.000	300.000
4	LÊ GIA THANH TỊNH (Vợ: Đồng Thị Tý) Số nhà: 65 - Đường Lê Trung Đình	200.008.000	5%	3.000.000	300.000
5	ĐỖ VĂN PHÚ (Vợ: Trần Thị Thủy) Số nhà: 80 Đường Lê Trung Đình	398.011.989	5%	3.000.000	300.000
6	PHẠM VĂN LƯU (Vợ: Nguyễn Thị Khanh) Số nhà: 09 Đường Lê Trung Đình	1.272.515.381	5%	3.000.000	300.000
7	VÕ VĂN NGUYỄN (Nguyễn Thị Việt Hà) Số nhà: 31 Đường Lê Trung Đình	594556431	5%	3.000.000	300.000
	TỔNG CỘNG			21.000.000	2.100.000



BAN ĐỀN BÙ VÀ GPMB THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

TRƯỞNG BAN



Trần Văn Quy

PA: Lê Trung Đình - Thành phố Quảng Ngãi

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 11 năm 2009

NGƯỜI LẬP

Đinh Công Hoàng

Đinh Công Hoàng

1	2	3	4	5	6	8	7	9
7	TRƯƠNG THỊ CHÂU ĐÔNG (TRANH CHẤP) BÙI THỊ SUM VÀ BÙI TUẤN KIỆT							HỘ NÀY ĐANG TRANH CHẤP KHI GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP XONG MỚI CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG
		893.895.000	3.370.000	76.982.423	3.500.000		977.747.423	
8	ĐINH DUY CẢNH (Vợ: Huỳnh Thị Thịnh)							
	Số nhà: 39 Đường Lê Trung Đình	368.460.000	140.000	145.031.970	16.130.000		529.761.970	
9	VÕ THỊ NGỌC HÂN							
	Số nhà: 37B Đường Lê Trung Đình	108.600.000					108.600.000	
10	HÀ ĐƯỢC (Vợ: Lê Thị Ngân)							
	Số nhà: 35 Đường Lê Trung Đình	157.200.000		216.415.635	3.650.000		377.265.635	
11	NGUYỄN TẤN ĐẠT (Vợ: Lê Thị Kim Vũ)							
	Số nhà: 33 Đường Lê Trung Đình	114.900.000		92.833.850	2.650.000		210.383.850	
12	VÕ VĂN NGUYỄN (Nguyễn Thị Việt Hà)							
	Số nhà: 31 Đường Lê Trung Đình	484.719.000		94.353.431	15.484.000		594.556.431	
13	ĐỖ VĂN PHÚ (Vợ: Trần Thị Thúy)							
	Số nhà: 80 Đường Lê Trung Đình	218.700.000		162.531.989	16.780.000		398.011.989	
14	PHẠM MẬU KỶ (Vợ: Võ Thị Kim Sen)							
	Số nhà: 74 Đường Lê Trung Đình	216.300.000		292.938.233	15.130.000		524.368.233	
15	LÊ LAI (Vợ: Đồng Thị Mai)							
	Số nhà: 72 Đường Lê Trung Đình	178.500.000	20.000	5.349.936	1.500.000		185.369.936	
16	NGUYỄN CHÍ (Vợ: Võ Thị Uyên)							
	Số nhà: 68 Đường Lê Trung Đình	316.020.000		193.512.130	15.926.000		525.458.130	
17	NGUYỄN NGỌC THÍCH (Vợ: Ng.T. Sâm)							
	Số nhà: 66 Đường Lê Trung Đình	119.100.000		98.845.567	13.834.000		231.779.567	

1	2	3	4	5	6	8	7	9
18	LÂM SỸ QUÝ (Vợ: Lư Thị Minh Yến)						-	
	Số nhà: 64 Đường Lê Trung Đình	385.365.000	60.000	64.963.015	4.000.000		454.388.015	
19	LÊ THỊ HẢI (ĐẤT CẤP)						-	
				2.705.739			2.705.739	
20	NGUYỄN VĂN THƯƠNG (ĐẤT CẤP)						-	
			30.000	7.895.560			7.925.560	
21	ĐINH DUY XUÂN (ĐẤT CẤP)						-	
				3.336.010			3.336.010	
22	VÕ VĂN HỮU (ĐẤT CẤP)						-	
				684.132			684.132	
23	NGUYỄN VIỆT THUẬN (ĐẤT CẤP)						-	
			30.000	4.525.000			4.555.000	
24	TẠ NGỌC HÙNG (ĐẤT CẤP)						-	
				4.869.670			4.869.670	
25	ĐINH ĐIỂM (ĐẤT CẤP)						-	
				4.340.050			4.340.050	
26	NGUYỄN VĂN DŨNG (ĐẤT CẤP)						-	
				2.083.242			2.083.242	
27	ĐẶNG NGỌC TÂN (ĐẤT CẤP)						-	
			180.000	10.699.572			10.879.572	
28	DƯƠNG NGỌC THÀNH (ĐẤT CẤP)						-	
				8.356.317			8.356.317	
29	DƯƠNG NAM (ĐẤT CẤP)						-	
			90.000	6.473.600			6.563.600	

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
 PHƯƠNG AN BỒI THƯỜNG, HỒ TÀI SẢN QUẢN LÝ
 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
 ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Ngày 21 tháng 12 năm 2009

1	2	3	4	5	6	8	7	9
30	ĐÌNH THỊ CẦY (ĐẤT CẤP)						-	
			30.000	280.120			310.120	
31	ĐÌNH TẤN SƠN (Vợ: Nguyễn Thị Bửu)						-	
	Số nhà: 12+14 Đường Lê Trung Đình	243.570.000		165.808.530	19.484.000		428.862.530	
32	VÕ QUANG ĐỒNG (Vợ: Ngô Thị Bê)						-	
	Số Nhà : 01 Đường Đình Tiên Hoàng	375.551.000	970.000	30.606.854			407.127.854	
33	PHẠM VĂN LƯU (Vợ: Nguyễn Thị Khanh)						-	
	Số nhà: 09 Đường Lê Trung Đình	891.825.000	2.180.000	246.468.381	132.042.000		1.272.515.381	
34	ĐÌNH DUY HẢI (Làm nhà trên đất UBND phường nên hỗ trợ vật kiến trúc 20%)						-	
				2.843.028			2.843.028	
35	TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG ĐẨY NHANH TIẾN ĐỘ ĐỂ GPMB TẠM TÍNH CHO UBND PHƯỜNG NGHĨA CHÁNH					2.100.000	2.100.000	
	TỔNG CỘNG	6.267.125.000	8.600.000	2.324.402.141	385.030.988	2.100.000	8.987.258.129	

BAN ĐỀN BÙ VÀ GPMB THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TRƯỞNG BAN


Trần Văn Quy

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 11 năm 2009

NGƯỜI LẬP


Đình Công Hoàng